

## **PHỤ LỤC 3-D**

### **QUY TẮC XUẤT XỨ CỤ THỂ MẶT HÀNG**

\*Bản dịch này chuyển từ bản dịch của TPP, do CPTPP giữ nguyên nội dung Chương này của TPP (theo TTWTO-VCCI)

#### **Phần A: Ghi chú diễn giải chung**

1. Để diễn giải quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này, sẽ sử dụng các định nghĩa sau:

**Phần** là phần của Hệ thống hài hòa;

**Chương** là chương của Hệ thống hài hòa;

**Nhóm** là 4 số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa; và

**Phân nhóm** là 6 số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa.

2. Theo Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ nếu được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên bởi một hoặc nhiều người sản xuất sử dụng nguyên phụ liệu không có xuất xứ, và:
  - (a) Mỗi nguyên phụ liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa phải đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa, quy trình sản xuất cụ thể, hàm lượng giá trị khu vực, hoặc bất kỳ quy tắc nào khác được nêu trong Phụ lục này; và
  - (b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định khác của Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ).
3. Để diễn giải quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng được quy định tại Phụ lục này:
  - (a) Quy tắc cụ thể, hoặc bộ quy tắc cụ thể, áp dụng cho một nhóm, phân nhóm hoặc nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm được bố trí ngay trước nhóm, phân nhóm hoặc nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm đó;
  - (b) Ghi chú của Phần, Chương hoặc nhóm, nếu áp dụng, được ghi ở đầu mỗi Phần hoặc chương, và được áp dụng cùng với quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng và có thể có thêm các điều kiện hoặc đưa ra quy tắc lựa chọn thay thế cho quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng;
  - (c) Quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng cho nguyên phụ liệu không có xuất xứ;
  - (d) Nếu quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng loại trừ một số nguyên phụ liệu của Hệ thống hài hòa, việc loại trừ này sẽ được hiểu quy tắc xuất xứ cụ

thể mặt hàng yêu cầu nguyên phụ liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa có xuất xứ.

- (e) Nếu hàng hóa được áp dụng quy tắc xuất xứ thay thế thì hàng hóa sẽ có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các quy tắc thay thế đó;
  - (f) Nếu hàng hóa được áp dụng quy tắc xuất xứ kết hợp, hàng hóa sẽ có xuất xứ nếu đáp ứng tất cả các yêu cầu trong quy tắc xuất xứ kết hợp đó; và
  - (g) Nếu chỉ một quy tắc xuất xứ áp dụng cho một cụm gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm và quy tắc xuất xứ đó yêu cầu chuyển đổi nhóm hoặc phân nhóm, khi đó việc chuyển đổi này sẽ được thực hiện từ nhóm hoặc phân nhóm khác, hoặc có thể từ nhóm hoặc phân nhóm khác trong cùng cụm.
4. Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng dệt may được quy định tại Phụ lục 4-A của Chương 4.
5. Đối với hàng hóa Chương 84 và 87 được đánh dấu với ký hiệu ( † ), áp dụng các phương thức tính hàm lượng giá trị khu vực tùy chọn. Phương thức tính này được ghi ở Phụ lục 1 (Điều khoản liên quan đến quy tắc xuất xứ cụ thể cho phương tiện và các bộ phận của phương tiện) của Phụ lục này.

### Phần B: Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng

| Phân loại HS (HS2012)   | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng   |
|---|---|
| <b>PHẦN I</b><br><b>ĐỘNG VẬT SỐNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT</b>   |   |
| <b>CHƯƠNG 1</b><br><b>ĐỘNG VẬT SỐNG</b>   |   |
| 01.01 - 01.06   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 01.01 đến 01.06 từ bất kỳ chương nào khác. |
| <b>CHƯƠNG 2</b><br><b>THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỔ</b>  |   |
| 02.01 - 02.10   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 02.01 đến 02.10 từ bất kỳ chương nào khác. |
| <b>CHƯƠNG 3</b><br><b>CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC</b>  |   |
| <b>Ghi chú Chương:</b><br><br>Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác thu được tại lãnh thổ của một Bên là có xuất xứ ngay cả khi thu được từ trứng, ấu trùng, cá bột, cá giống, cá hồi con, hoặc cá chưa trưởng thành khác ở giai đoạn hậu ấu trùng được nhập khẩu từ nước không phải thành viên. |   |

| Phân loại HS (HS2012) | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng   |
|-----------------------|---|
| 03.01 - 03.03         | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 03.01 đến 03.03 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 0304.31 - 0304.39     | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.31 đến 0304.39 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 0304.41               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.41 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 0304.42 - 0304.43     | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.42 đến 0304.43 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 0304.44               | Chuyển đổi cho <i>Merluccius angustimanus</i> (Panama hake) hoặc <i>Merluccius productus</i> (North Pacific hake) của phân nhóm 0304.44 từ bất kỳ chương nào khác;<br><br>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0304.44 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 0304.45               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.45 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 0304.46               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.46 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 0304.49               | Chuyển đổi cho <i>Thunnus thynnus</i> (Atlantic Bluefin tuna), <i>Thunnus hoặ c ientalis</i> (Pacific Bluefin tuna), <i>Thunnus maccoyii</i> (Southern Bluefin tuna), <i>Thunnus albacares</i> (Yellowfin tuna), <i>Thunnus obesus</i> (Bigeye tuna) hoặc <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> (Skipjack hoặc Stripe-bellied bonito) của phân nhóm 0304.49 từ bất kỳ chương nào khác;<br><br>Chuyển đổi cho <i>Sardina pilchardus</i> (European pilchard), <i>Sardinops spp.</i> (Sardines), <i>Sardinella spp.</i> (Sardinella) hoặc <i>Sprattus sprattus</i> (Brisling hoặc Sprats) của phân nhóm 0304.49 từ bất kỳ chương nào khác;<br><br>Chuyển đổi cho <i>Engraulis spp.</i> (Anchovies) của phân nhóm 0304.49 từ bất kỳ chương nào khác;<br><br>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0304.49 từ bất kỳ nhóm nào khác. |
| 0304.51               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.51 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |

| Phân loại HS (HS2012) | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng   |
|-----------------------|---|
| 0304.52               | <p>Chuyển đổi cho <i>Oncorhynchus nerka</i> (Sockeye hoặc Red salmon), <i>Oncorhynchus gorbusha</i> (Pink hoặc Humpback salmon), <i>Oncorhynchus keta</i> (Chum hoặc Dog salmon), <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> (Kingor Chinook salmon), <i>Oncorhynchus kisutch</i> (Silver hoặc Coho salmon), <i>Oncorhynchus masou</i> (Cherry salmon), <i>Oncorhynchus rhodurus</i> (Biwa masu), <i>Salmo salar</i> (Atlantic salmon) hoặc <i>Hucho hucho</i> (Danube salmon) của phân nhóm 0304.52 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0304.52 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 0304.53               | <p>Chuyển đổi cho <i>Merluccius angustimanus</i> (Panama hake) hoặc <i>Merluccius productus</i> (North Pacific hake) của phân nhóm 0304.53 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0304.53 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 0304.54               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.54 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 0304.55               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.55 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 0304.59               | <p>Chuyển đổi cho <i>Thunnus thynnus</i> (Atlantic Bluefin tuna), <i>Thunnus</i> hoặc <i>ientalis</i> (Pacific Bluefin tuna), <i>Thunnus maccoyii</i> (Southern Bluefin tuna), <i>Thunnus albacares</i> (Yellowfin tuna), <i>Thunnus obesus</i> (Bigeye tuna) hoặc <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> (Skipjack hoặc Striped bellied bonito) của phân nhóm 0304.59 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Sardina pilchardus</i> (European pilchard), <i>Sardinops spp.</i> (Sardines), <i>Sardinella spp.</i> (Sardinella) hoặc <i>Sprattus sprattus</i> (Brisling hoặc Sprats) của phân nhóm 0304.59 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Engraulis spp.</i> (Anchovies) của phân nhóm 0304.59 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0304.59 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p> |
| 0304.61 - 0304.73     | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.61 đến 0304.73 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 0304.74                      | <p>Chuyển đổi cho <i>Merluccius angustimanus</i> (Panama hake) hoặc <i>Merluccius productus</i> (North Pacific hake) của phân nhóm 0304.74 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0304.74 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 0304.75 - 0304.79            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.75 đến 0304.79 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 0304.81                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.81 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 0304.82 - 0304.83            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.82 đến 0304.83 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 0304.84                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.84 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 0304.85 - 0304.86            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.85 đến 0304.86 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 0304.87                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.87 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 0304.89                      | <p>Chuyển đổi cho <i>Sardina pilchardus</i> (European pilchard), <i>Sardinops spp.</i> (Sardines), <i>Sardinella spp.</i> (Sardinella) hoặc <i>Sprattus sprattus</i> (Brisling hoặc Sprats) của phân nhóm 0304.89 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Engraulis spp.</i> (Anchovies) của phân nhóm 0304.89 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0304.89 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p> |
| 0304.91                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.91 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 0304.92 - 0304.94            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0304.92 đến 0304.94 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 0304.95                      | <p>Chuyển đổi cho <i>Merluccius angustimanus</i> (Panama hake) hoặc <i>Merluccius productus</i> (North Pacific hake) của phân nhóm 0304.95 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0304.95 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |

| Phân loại HS (HS2012) | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng   |
|-----------------------|---|
| 0304.99               | <p>Chuyển đổi cho <i>Thunnus thynnus</i> (Atlantic Bluefin tuna), <i>Thunnus</i> hoặc <i>ientalis</i> (Pacific Bluefin tuna), <i>Thunnus maccoyii</i> (Southern Bluefin tuna), <i>Thunnus albacares</i> (Yellowfin tuna), <i>Thunnus obesus</i> (Bigeye tuna) hoặc <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> (Skipjack hoặc Stripe-bellied bonito) của phân nhóm 0304.99 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Oncorhynchus nerka</i> (Sockeye hoặc Red salmon), <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> (Pink hoặc Humpback salmon), <i>Oncorhynchus keta</i> (Chum hoặc Dog salmon), <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> (King hoặc Chinook salmon), <i>Oncorhynchus kisutch</i> (Silver hoặc Coho salmon), <i>Oncorhynchus masou</i> (Cherry salmon), <i>Oncorhynchus rhodurus</i> (Biwa masu), <i>Salmo salar</i> (Atlantic salmon) hoặc <i>Hucho hucho</i> (Danube salmon) của phân nhóm 0304.99 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Sardina pilchardus</i> (European pilchard), <i>Sardinops spp.</i> (Sardines), <i>Sardinella spp.</i> (Sardinella) hoặc <i>Sprattus sprattus</i> (Brisling hoặc Sprats) của phân nhóm 0304.99 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Engraulis spp.</i> (Anchovies) của phân nhóm 0304.99 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0304.99 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p> |
| 0305.10 - 0305.31     | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0305.10 đến 0305.31 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 0305.32               | <p>Chuyển đổi cho <i>Merluccius angustimanus</i> (Panama hake) hoặc <i>Merluccius productus</i> (North Pacific hake) của phân nhóm 0305.32 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0305.32 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |

| Phân loại HS (HS2012) | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng   |
|-----------------------|---|
| 0305.39               | <p>Chuyển đổi cho <i>Thunnus thynnus</i> (Atlantic Bluefin tuna), <i>Thunnus hoặ<i>c</i> ientalis</i> (Pacific Bluefin tuna), <i>Thunnus maccoyii</i> (Southern Bluefin tuna), <i>Thunnus albacares</i> (Yellowfin tuna), <i>Thunnus obesus</i> (Bigeye tuna) hoặ<i>c</i> <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> (Skipjack hoặ<i>c</i> Stripe-bellied bonito) của phân nhóm 0305.39 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Oncorhynchus nerka</i> (Sockeye hoặ<i>c</i> Red salmon), <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> (Pink hoặ<i>c</i> Humpback salmon), <i>Oncorhynchus keta</i> (Chum hoặ<i>c</i> Dog salmon), <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> (King hoặ<i>c</i> Chinook salmon), <i>Oncorhynchus kisutch</i> (Silver hoặ<i>c</i> Coho salmon), <i>Oncorhynchus masou</i> (Cherry salmon), <i>Oncorhynchus rhodurus</i> (Biwa masu), <i>Salmo salar</i> (Atlantic salmon) hoặ<i>c</i> <i>Hucho hucho</i> (Danube salmon) của phân nhóm 0305.39 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Xiphias gladius</i> (Swordfish) của phân nhóm 0305.39 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Sardina pilchardus</i> (European pilchard), <i>Sardinops spp.</i> (Sardines), <i>Sardinella spp.</i> (Sardinella) hoặ<i>c</i> <i>Sprattus sprattus</i> (Brisling hoặ<i>c</i> Sprats) của phân nhóm 0305.39 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Engraulis spp.</i> (Anchovies) của phân nhóm 0305.39 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0305.39 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p> |
| 0305.41               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0305.41 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 0305.42 - 0305.44     | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0305.42 đến 0305.44 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 0305.49                      | <p>Chuyển đổi cho <i>Thunnus thynnus</i> (Atlantic Bluefin tuna), <i>Thunnus hoặ<i>c</i> ientalis</i> (Pacific Bluefin tuna), <i>Thunnus maccoyii</i> (Southern Bluefin tuna), <i>Thunnus albacares</i> (Yellowfin tuna), <i>Thunnus obesus</i> (Bigeye tuna) hoặ<i>c</i> <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> (Skipjack hoặ<i>c</i> Stripe-bellied bonito) của phân nhóm 0305.49 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Xiphias gladius</i> (Swordfish) của phân nhóm 0305.49 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Sardina pilchardus</i> (European pilchard), <i>Sardinops spp.</i> (Sardines), <i>Sardinella spp.</i> (Sardinella) hoặ<i>c</i> <i>Sprattus sprattus</i> (Brisling hoặ<i>c</i> Sprats) của phân nhóm 0305.49 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Engraulis spp.</i> (Anchovies) của phân nhóm 0305.49 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Merluccius angustimanus</i> (Panama hake) hoặ<i>c</i> <i>Merluccius productus</i> (North Pacific hake) của phân nhóm 0305.49 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0305.49 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p> |
| 0305.51                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0305.51 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |



| Phân loại HS (HS2012) | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng  |
|-----------------------|--|
| 0305.59               | <p>Chuyển đổi cho <i>Thunnus thynnus</i> (Atlantic Bluefin tuna), <i>Thunnus hoặ ientalis</i> (Pacific Bluefin tuna), <i>Thunnus maccoyii</i> (Southern Bluefin tuna), <i>Thunnus albacares</i> (Yellowfin tuna), <i>Thunnus obesus</i> (Bigeye tuna) hoặ <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> (Skipjack hoặ Stripe-bellied bonito) của phân nhóm 0305.59 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Oncorhynchus nerka</i> (Sockeye hoặ Red salmon), <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> (Pink hoặ Humpback salmon), <i>Oncorhynchus keta</i> (Chum hoặ Dog salmon), <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> (King hoặ Chinook salmon), <i>Oncorhynchus kisutch</i> (Silver hoặ Coho salmon), <i>Oncorhynchus masou</i> (Cherry salmon), <i>Oncorhynchus rhodurus</i> (Biwa masu), <i>Salmo salar</i> (Atlantic salmon) hoặ <i>Hucho hucho</i> (Danube salmon) của phân nhóm 0305.59 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Xiphias gladius</i> (Swhoặ dfish) của phân nhóm 0305.59 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Sardina pilchardus</i> (European pilchard), <i>Sardinops spp.</i> (Sardines), <i>Sardinella spp.</i> (Sardinella) hoặ <i>Sprattus sprattus</i> (Brisling hoặ Sprats) của phân nhóm 0305.59 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Engraulis spp.</i> (Anchovies) other than <i>Encrasicholina punctifer</i> (Buccaneer anchovy), <i>Encrasicholina heteroloba</i> (Shhoặ thead anchovy), <i>Stolephhoặ us commersonii</i> (Commerson's anchovy) hoặ <i>Stolephhoặ us Andhraensis</i> (Vàhra anchovy) của phân nhóm 0305.59 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Merluccius angustimanus</i> (Panama hake) hoặ <i>Merluccius productus</i> (North Pacific hake) của phân nhóm 0305.59 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0305.59 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p> |
| 0305.61 - 0305.62     | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0305.61 đến 0305.62 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 0305.63               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0305.63 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 0305.64               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0305.64 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 0305.69                      | <p>Chuyển đổi cho <i>Thunnus thynnus</i> (Atlantic Bluefin tuna), <i>Thunnus</i> hoặc <i>ientalis</i> (Pacific Bluefin tuna), <i>Thunnus maccoyii</i> (Southern Bluefin tuna), <i>Thunnus albacares</i> (Yellowfin tuna), <i>Thunnus obesus</i> (Bigeye tuna) hoặc <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> (Skipjack hoặc Stripe-bellied bonito) của phân nhóm 0305.69 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Oncorhynchus nerka</i> (Sockeye hoặc Red salmon), <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> (Pink hoặc Humpback salmon), <i>Oncorhynchus keta</i> (Chum hoặc Dog salmon), <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> (King hoặc Chinook salmon), <i>Oncorhynchus kisutch</i> (Silver hoặc Coho salmon), <i>Oncorhynchus masou</i> (Cherry salmon), <i>Oncorhynchus rhodurus</i> (Biwa masu), <i>Salmo salar</i> (Atlantic salmon) hoặc <i>Hucho hucho</i> (Danube salmon) của phân nhóm 0305.69 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Xiphias gladius</i> (Swordfish) của phân nhóm 0305.69 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Sardina pilchardus</i> (European pilchard), <i>Sardinops spp.</i> (Sardines), <i>Sardinella spp.</i> (Sardinella) hoặc <i>Sprattus sprattus</i> (Brisling hoặc Sprats) của phân nhóm 0305.69 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Merluccius angustimanus</i> (Panama hake) hoặc <i>Merluccius productus</i> (North Pacific hake) của phân nhóm 0305.69 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0305.69 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p> |
| 0305.71                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0305.71 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |

| Phân loại HS (HS2012) | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng   |
|-----------------------|---|
| 0305.72 - 0305.79     | <p>Chuyển đổi cho <i>Thunnus thynnus</i> (Atlantic Bluefin tuna), <i>Thunnus</i> hoặc <i>ientalis</i> (Pacific Bluefin tuna), <i>Thunnus maccoyii</i> (Southern Bluefin tuna), <i>Thunnus albacares</i> (Yellowfin tuna), <i>Thunnus obesus</i> (Bigeye tuna) hoặc <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> (Skipjack hoặc Stripe-bellied bonito) của phân nhóm 0305.72 đến 0305.79 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Oncorhynchus nerka</i> (Sockeye hoặc Red salmon), <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> (Pink hoặc Humpback salmon), <i>Oncorhynchus keta</i> (Chum hoặc Dog salmon), <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> (King hoặc Chinook salmon), <i>Oncorhynchus kisutch</i> (Silver hoặc Coho salmon), <i>Oncorhynchus masou</i> (Cherry salmon), <i>Oncorhynchus rhodurus</i> (Biwa masu), <i>Salmo salar</i> (Atlantic salmon) hoặc <i>Hucho hucho</i> (Danube salmon) của phân nhóm 0305.72 đến 0305.79 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Xiphias gladius</i> (Swordfish) của phân nhóm 0305.72 đến 0305.79 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Sardina pilchardus</i> (European pilchard), <i>Sardinops spp.</i> (Sardines), <i>Sardinella spp.</i> (Sardinella) hoặc <i>Sprattus sprattus</i> (Brisling hoặc Sprats) của phân nhóm 0305.72 đến 0305.79 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Engraulis spp.</i> (Anchovies) của phân nhóm 0305.72 đến 0305.79 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Merluccius angustimanus</i> (Panama hake) hoặc <i>Merluccius productus</i> (North Pacific hake) của phân nhóm 0305.72 đến 0305.79 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0305.72 đến 0305.79 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p> |
| 0306.11 - 0306.14     | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0306.11 đến 0306.14 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.11 đến 0306.14, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 0306.15                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0306.15 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.15, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.15, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp</p>  |
| 0306.16 - 0306.17            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0306.16 đến 0306.17 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.16 đến 0306.17, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói.</p>  |
| 0306.19                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0306.19 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.19, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p> |
| 0306.21 - 0306.24            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0306.21 đến 0306.24 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.21 đến 0306.24, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói.</p>  |
| 0306.25                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0306.25 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.25, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.25, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 45% theo cách tính gián tiếp.</p> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 0306.26 - 0306.27            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0306.26 đến 0306.27 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.26 đến 0306.27, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói.</p>  |
| 0306.29                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0306.29 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.29, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0306.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 45% theo cách tính gián tiếp.</p> |
| 0307.11                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.11 từ bất kỳ chương nào khác.</p>   |
| 0307.19                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.19 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0307.19, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói.</p>  |
| 0307.21                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.21 từ bất kỳ chương nào khác.</p>   |
| 0307.29                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.29 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0307.29, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói.</p>  |
| 0307.31                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.31 từ bất kỳ chương nào khác.</p>   |
| 0307.39                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.39 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0307.39, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói.</p>  |
| 0307.41                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.41 từ bất kỳ chương nào khác.</p>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 0307.49                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.49 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0307.49, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói.</p>  |
| 0307.51                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.51 từ bất kỳ chương nào khác.</p>   |
| 0307.59 - 0307.60            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.59 đến 0307.60 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0307.59 đến 0307.60, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói.</p>  |
| 0307.71                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.71 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0307.71, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p>  |
| 0307.79                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.79 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0307.79, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0307.79, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p> |
| 0307.81                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.81 từ bất kỳ chương nào khác.</p>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 0307.89                      | <p>Chuyển đổi cho <i>Haliotis spp.</i> (Abalone) của phân nhóm 0307.89 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho <i>Haliotis spp.</i> (Abalone) của phân nhóm 0307.89, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0307.89 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0307.89, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói;</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0307.89, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p> |
| 0307.91                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.91 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0307.91, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p>   |
| 0307.99                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0307.99 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0307.99, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0307.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p>  |
| 0308.11                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0308.11 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0308.11, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|---|---|
| 0308.19   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0308.19 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0308.19, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0308.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p>                                     |
| 0308.21   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0308.21 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0308.21, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p>  |
| 0308.29 - 0308.90   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0308.29 đến 0308.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0308.29 đến 0308.90, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ hàng hóa chưa được hun khói; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0308.29 đến 0308.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p> |
| <p><b>CHƯƠNG 4</b><br/> <b>SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC</b></p> |   |
| 04.01 - 04.04   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 04.01 đến 04.04 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ các chế phẩm từ sữa của phân nhóm 1901.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô.</p>   |
| 04.05   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 04.05 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ các chế phẩm từ sữa của phân nhóm 1901.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô hoặc chế phẩm từ sữa của phân nhóm 2106.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô.</p>  |
| 04.06   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 04.06 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ các chế phẩm từ sữa của phân nhóm 1901.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô.</p>   |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|---|--|
| 04.07 - 04.09   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 04.07 đến 04.09 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 04.10   | Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho edible birds' nests của nhóm 04.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp;<br><br>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của nhóm 04.10 từ bất kỳ chương nào khác. |
| <b>CHƯƠNG 5</b><br><b>SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC</b>   |  |
| 05.01 - 05.11   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 05.01 đến 05.11 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| <b>PHẦN II</b><br><b>CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT</b>  |  |
| <b>Ghi chú Phần:</b><br><br>Sản phẩm nông nghiệp hoặc làm vườn được trồng trên lãnh thổ của một Bên là có xuất xứ nếu được trồng từ hạt, củ, thân rễ, gốc ghép, giâm cành, cành, chồi hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ nước không phải thành viên |  |
| <b>CHƯƠNG 6</b><br><b>CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CỦ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ;<br/>CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ</b>   |  |
| 06.01 - 06.04   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 06.01 đến 06.04 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| <b>CHƯƠNG 7</b><br><b>RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC</b>  |  |
| 07.01 - 07.14   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 07.01 đến 07.14 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| <b>CHƯƠNG 8</b><br><b>QUẢ VÀ QUẢ HẠCH ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DƯA</b>   |  |
| 0801.11 - 0801.31   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0801.11 đến 0801.31 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 0801.32   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0801.32 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 08.02 - 08.13   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 08.02 đến 08.13 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 08.14   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 08.14 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 08.14, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 45% theo cách tính gián tiếp.                  |
| <b>CHƯƠNG 9</b>   |  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>                        | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|---|---|
| <b>CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ</b> |   |
| 0901.11 - 0901.12                                   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0901.11 đến 0901.12 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 0901.21 - 0901.90                                   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0901.21 đến 0901.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, với điều kiện trọng lượng khô của nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 0901.11 và 0901.12 không vượt quá 60% của trọng lượng khô của nguyên phụ liệu của phân nhóm 0901.11 và 0901.12 được sử dụng trong quá trình chế biến hàng hóa. |
| 0902.10   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0902.10 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0902.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.   |
| 0902.20   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0902.20 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 0902.30   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0902.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 0902.40   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0902.40 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 09.03   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 09.03 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 0904.11   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0904.11 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 0904.12   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0904.12 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0904.12, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.   |
| 0904.21   | Chuyển đổi cho chi capsicum của phân nhóm 0904.21 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0709.60;<br><br>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0904.21 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 0904.22   | Chuyển đổi cho capsicum của phân nhóm 0904.22 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0709.60;<br><br>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 0904.22 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 0905.10   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0905.10 từ bất kỳ chương nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 0905.20                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0905.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.          |
| 0906.11 - 0906.19            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0906.11 đến 0906.19 từ bất kỳ chương nào khác. |
| 0906.20                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0906.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.          |
| 0907.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0907.10 từ bất kỳ chương nào khác.             |
| 0907.20                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0907.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.          |
| 0908.11                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0908.11 từ bất kỳ chương nào khác.             |
| 0908.12                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0908.12 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.          |
| 0908.21                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0908.21 từ bất kỳ chương nào khác.             |
| 0908.22                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0908.22 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.          |
| 0908.31                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0908.31 từ bất kỳ chương nào khác.             |
| 0908.32                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0908.32 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.          |
| 0909.21                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0909.21 từ bất kỳ chương nào khác.             |
| 0909.22                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0909.22 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.          |
| 0909.31                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0909.31 từ bất kỳ chương nào khác.             |
| 0909.32                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0909.32 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.          |
| 0909.61                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0909.61 từ bất kỳ chương nào khác.             |
| 0909.62                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0909.62 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.          |
| 0910.11                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0910.11 từ bất kỳ chương nào khác.             |
| 0910.12                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0910.12 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.          |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 0910.20 - 0910.30  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0910.20 đến 0910.30 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0910.20 đến 0910.30, với điều kiện hàng hóa được nghiền từ hàng hóa chưa được nghiền. |
| 0910.91  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0910.91 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 0910.99  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 0910.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 0910.99, với điều kiện hàng hóa được nghiền từ hàng hóa chưa được nghiền.                      |
| <b>CHƯƠNG 10<br/>NGŨ CỐC</b>   |   |
| 10.01 - 10.08  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 10.01 đến 10.08 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 11<br/>CÁC SẢN PHẨM XÂY XÁT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ</b> |   |
| 11.01  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 11.01 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 1102.20  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1102.20 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1102.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1102.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 10.06.   |
| 1103.11 - 1103.19  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1103.11 đến 1103.19 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1103.20  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1103.20 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 10.06.   |
| 11.04  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 11.04 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 11.05  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 11.05 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 07.01.  |
| 11.06 - 11.07  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 11.06 đến 11.07 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 1108.11 - 1108.12  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1108.11 đến 1108.12 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1108.13  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1108.13 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 07.01.   |
| 1108.14  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1108.14 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0714.10.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
| 1108.19 - 1108.20  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1108.19 đến 1108.20 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 11.09  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 11.09 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| <b>CHƯƠNG 12<br/>HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI NGŨ CỐC, HẠT VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY ĐƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ</b> |  |
| 12.01 - 12.07  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 12.01 đến 12.07 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1208.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1208.10 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 1208.90  | Chuyển đổi cho bột mịn hoặc bột thô của hạt cây rum của phân nhóm 1208.90 từ bất kỳ chương nào khác;<br><br>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1208.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 12.09 - 12.14  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 12.09 đến 12.14 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| <b>CHƯƠNG 13<br/>NHỰA CÁN KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC</b>                          |  |
| 13.01  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 13.01 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1302.11 - 1302.32  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1302.11 đến 1302.32 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 1302.39  | Chuyển đổi cho chất nhầy và chất làm đặc thu được từ <i>Caesalpinia spinosa</i> (Tara) của phân nhóm 1302.39 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho chất nhầy và chất làm đặc thu được từ <i>Caesalpinia spinosa</i> (Tara) của phân nhóm 1302.39, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 45% theo cách tính gián tiếp;<br><br>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1302.39 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1302.39, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp. |
| <b>CHƯƠNG 14<br/>VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC</b>                 |  |
| 14.01 - 14.04  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 14.01 đến 14.04 từ bất kỳ chương nào khác.  |

| Phân loại HS (HS2012)  | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng   |
|--|---|
| <b>PHẦN III</b><br><b>MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT</b>  |   |
| <b>CHƯƠNG 15</b><br><b>MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT</b> |   |
| 15.01 - 15.09  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 15.01 đến 15.09 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 15.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 15.10 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 15.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.               |
| 1511.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1511.10 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1511.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1511.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 1511.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp. |
| 15.12  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 15.12 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 1513.11  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1513.11 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1513.19  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1513.19 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 1513.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp. |
| 1513.21  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1513.21 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1513.29  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1513.29 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 1513.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp. |
| 15.14  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 15.14 từ bất kỳ chương nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
| 1515.11  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1515.11 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 1515.19  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1515.19 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 1515.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.  |
| 1515.21  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1515.21 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 1515.29 - 1515.50  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1515.29 đến 1515.50 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 1515.29 đến 1515.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.  |
| 1515.90  | Chuyển đổi cho rice bran oil của phân nhóm 1515.90 từ bất kỳ chương nào khác;<br><br>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1515.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1515.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp. |
| 15.16 - 15.17  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 15.16 đến 15.17 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 15.18 - 15.22  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 15.18 đến 15.22 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <b>PHẦN IV</b>   |  |
| <b>THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIÁM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN</b>  |  |
| <b>CHƯƠNG 16</b>   |  |
| <b>CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC</b> |  |
| 16.01  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 16.01 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1602.10 - 1602.31  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1602.10 đến 1602.31 từ bất kỳ chương nào khác.   |

| Phân loại HS (HS2012) | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng   |
|-----------------------|---|
| 1602.32               | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1602.32 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 2; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 1602.32, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 45% theo cách tính gián tiếp.</p>   |
| 1602.39               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1602.39 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1602.41 - 1602.50     | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1602.41 đến 1602.50 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 2; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 1602.41 đến 1602.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 45% theo cách tính gián tiếp.</p>   |
| 1602.90               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1602.90 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 16.03                 | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 16.03 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 1604.11 - 1604.12     | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1604.11 đến 1604.12 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1604.13               | <p>Chuyển đổi cho <i>Sardinella brachysoma</i> (Deepbody sardinella), <i>Sardinella fimbriata</i> (Fringescale sardinella), <i>Sardinella longiceps</i> (Indian oil sardine), <i>Sardinella melanura</i> (Blacktip sardinella), <i>Sardinella samarensis</i> hoặc <i>lemuru</i> (Bali sardinella) hoặc <i>Sardinella gibbosa</i> (Goldstripe sardinella) của phân nhóm 1604.13 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1604.13 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 3.</p> |
| 1604.14               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1604.14 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 3.   |
| 1604.15               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1604.15 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 1604.16               | <p>Chuyển đổi cho <i>Encrasicholina punctifer</i> (Buccaneer anchovy), <i>Encrasicholina heteroloba</i> (Shorthead anchovy), <i>Stolephor</i> hoặc <i>us commersonii</i> (Commerson's anchovy) hoặc <i>Stolephor</i> hoặc <i>us Andhraensis</i> (Andhra anchovy) của phân nhóm 1604.16 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1604.16 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 3.</p>   |
| 1604.17               | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1604.17 từ bất kỳ chương nào khác.  |



| Phân loại HS (HS2012) | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng  |
|-----------------------|--|
| 1604.19               | <p>Chuyển đổi cho <i>Merluccius angustimanus</i> (Panama hake) hoặc <i>Merluccius productus</i> (North Pacific hake) của phân nhóm 1604.19 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 3;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1604.19 từ bất kỳ chương nào khác.</p>  |
| 1604.20               | <p>Chuyển đổi cho anchovies của phân nhóm 1604.20 other than <i>Encrasicholina punctifer</i> (Buccaneer anchovy), <i>Encrasicholina heteroloba</i> (Shorthead anchovy), <i>Stolephorus commersonii</i> (Commerson's anchovy) hoặc <i>Stolephorus andhraensis</i> (Andhra anchovy) từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 3;</p> <p>Chuyển đổi cho Thunnini (Tuna) của phân nhóm 1604.20 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 3;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Merluccius angustimanus</i> (Panama hake) hoặc <i>Merluccius productus</i> (North Pacific hake) của phân nhóm 1604.20 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 3;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Sardina pilchardus</i> (European pilchard), <i>Sardinops spp.</i> (Sardines), <i>Sardinella spp.</i> (Sardinella) hoặc <i>Sprattus sprattus</i> (Brisling hoặc Sprats) của phân nhóm 1604.20 other than <i>Sardinella brachysoma</i> (Deepbody sardinella), <i>Sardinella fimbriata</i> (Fringescale sardinella), <i>Sardinella longiceps</i> (Indian oil sardine), <i>Sardinella melanura</i> (Blacktip sardinella), <i>Sardinella samarensis</i> hoặc <i>lemuru</i> (Bali sardinella) hoặc <i>Sardinella gibbosa</i> (Goldstripe sardinella) từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 3;</p> <p>Chuyển đổi cho <i>Sardinella brachysoma</i> (Deepbody sardinella), <i>Sardinella fimbriata</i> (Fringescale sardinella), <i>Sardinella longiceps</i> (Indian oil sardine), <i>Sardinella melanura</i> (Blacktip sardinella), <i>Sardinella samarensis</i> hoặc <i>lemuru</i> (Bali sardinella) hoặc <i>Sardinella gibbosa</i> (Goldstripe sardinella) của phân nhóm 1604.20 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho <i>Sardinella brachysoma</i> (Deepbody sardinella), <i>Sardinella fimbriata</i> (Fringescale sardinella), <i>Sardinella longiceps</i> (Indian oil sardine), <i>Sardinella melanura</i> (Blacktip sardinella), <i>Sardinella samarensis</i> hoặc <i>lemuru</i> (Bali sardinella) hoặc <i>Sardinella gibbosa</i> (Goldstripe sardinella) của phân nhóm 1604.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp;</p> <p>Chuyển đổi cho surimi và preparations thereof của phân nhóm 1604.20 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> |

| Phân loại HS (HS2012)   | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng  |
|---|--|
|   | <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho surimi và preparations thereof của phân nhóm 1604.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1604.20 từ bất kỳ chương nào khác.</p> |
| 1604.31 - 1604.32   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1604.31 đến 1604.32 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 16.05   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 16.05 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| <p><b>CHƯƠNG 17</b><br/><b>ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG</b></p>  |  |
| 1701.12   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1701.12 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 1701.13 - 1701.99   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1701.13 đến 1701.99 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ cây mía của phân nhóm 1212.93.   |
| 1702.11 - 1702.20   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1702.11 đến 1702.20 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 1702.30 - 1702.60   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1702.30 đến 1702.60 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ cây mía của phân nhóm 1212.93.   |
| 1702.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1702.90 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 17.03   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 17.03 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 17.04   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 17.04 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <p><b>CHƯƠNG 18</b><br/><b>CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CACAO</b></p>  |  |
| <p><b>Ghi chú của nhóm 1: Thành phần Cacao</b></p> <p>Vì mục đích nhóm 18.06, “thành phần cacao” chứa các thành phần từ hạt cacao, đó là tổng cacao lỏng hoặc bột cacao và bơ cacao. Thành phần phần trăm cacao là tổng thành phần phần trăm của các nguyên liệu đó trong hàng hóa tính theo trọng lượng.</p> |  |
| <p><b>Ghi chú của nhóm Note 2: Kẹo</b></p> <p>Vì mục đích của nhóm 18.06, “kẹo” là hàng hóa được đóng gói để bán lẻ và về nguyên tắc có thể ăn luôn không cần chế biến thêm.</p>  |  |
| 18.01 - 18.02   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 18.01 đến 18.02 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 18.03 - 18.05   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 18.03 đến 18.05 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|---|---|
| 1806.10   | <p>Chuyển đổi cho bột cacao đã làm ngọt của phân nhóm 1806.10 có chứa 90% hoặc hơn trọng lượng khô của đường từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 17.01;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1806.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện trọng lượng của nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 17.01 không vượt quá 50% trọng lượng của hàng hóa.</p>  |
| 1806.20   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1806.20 có chứa hơn 70% thành phần cacao tính theo trọng lượng của hàng hóa từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 1806.20 có chứa hơn 70% thành phần cacao tính theo trọng lượng của hàng hóa, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 50% theo cách tính gián tiếp;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1806.20 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>                                     |
| 1806.31 - 1806.90   | <p>Chuyển đổi cho kẹo của phân nhóm 1806.31 đến 1806.90 có chứa hơn 70% thành phần cacao tính theo trọng lượng của hàng hóa từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 1806.31 đến 1806.90 có chứa hơn 70% thành phần cacao tính theo trọng lượng của hàng hóa, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 50% theo cách tính gián tiếp;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1806.31 đến 1806.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p> |
| <b>CHƯƠNG 19</b><br><b>CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH</b> |   |
| 1901.10   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1901.10 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1901.10 từ bất kỳ chương nào khác.</p>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
| 1901.20  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1901.20 có chứa hơn 25% tính theo trọng lượng khô của bơ béo, không được đóng gói để bán lẻ, từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06;</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1901.20 có chứa hơn 30% tính theo trọng lượng khô của bột gạo từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện trị giá của bột gạo không có xuất xứ của phân nhóm 1102.90 không vượt quá 30% của trị giá của hàng hóa;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1901.20 từ bất kỳ chương nào khác.</p> <p>Ghi chú: Nếu nhiều quy tắc xuất xứ áp dụng cho một hàng hóa của phân nhóm 1901.20, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy tắc.</p> |
| 1901.90  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1901.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06;</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 1901.90 có chứa nhiều hơn 30% tính theo trọng lượng khô từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện trị giá của bột gạo không có xuất xứ của phân nhóm 1102.90 không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 1901.90 từ bất kỳ chương nào khác.</p> <p>Ghi chú: Nếu nhiều quy tắc xuất xứ áp dụng cho một hàng hóa của phân nhóm 1901.90, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy tắc.</p>  |
| 19.02 - 19.04  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 19.02 đến 19.04 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 19.05  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 19.05 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <b>CHƯƠNG 20</b><br><b>CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH HOẶC CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÂY</b> |  |
| 2001.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2001.10 từ bất kỳ chương nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 2001.90                      | <p>Chuyển đổi cho chế phẩm từ một loại rau của phân nhóm 2001.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0709.91 đến 0709.92, 0711.20, hoặc atisô, hành, ớt của phân nhóm 0711.90;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2001.90 từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ của phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0709.91 đến 0709.92, 0711.20 và atisô, hành, ớt của phân nhóm 0711.90 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.</p> |
| 20.02                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 20.02 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 2003.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2003.10 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0709.51, 0710.80 hoặc 0711.51.  |
| 2003.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2003.90 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 2004.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2004.10 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0710.10, 0711.90 hoặc 0712.90.   |
| 2004.90                      | <p>Chuyển đổi cho chế phẩm của một loại rau của phân nhóm 2004.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0713.10 hoặc 0713.32 đến 0713.40;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2004.90 từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện trị giá nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0713.10 và 0713.32 đến 0713.40 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.</p>   |
| 2005.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2005.10 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 2005.20                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2005.20 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0710.10, 0711.90, 0712.90 hoặc nhóm 11.05.   |
| 2005.40                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2005.40 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0713.10.  |
| 2005.51                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2005.51 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0713.32 đến 0713.39.  |
| 2005.59                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2005.59 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 2005.60                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2005.60 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0709.20 hoặc măng tây của phân nhóm 0710.80.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 2005.70                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2005.70 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0709.91 đến 0709.99 hoặc 0711.20.  |
| 2005.80 - 2005.91            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2005.80 đến 2005.91 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 2005.99                      | <p>Chuyển đổi cho a preparation của a single vegetable của phân nhóm 2005.99 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0709.51, 0709.60 hoặc khoai tây hoặc nấm của chi Agaricus của nhóm 07.10 đến 07.12;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2005.99 từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện trị giá của nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 07.01, phân nhóm 0709.51, 0709.60 và khoai tây và nấm của chi Agaricus của nhóm 07.10 đến 07.12 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.</p>  |
| 20.06                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 20.06 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 2007.10 - 2007.91            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2007.10 đến 2007.91 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 2007.99                      | <p>Chuyển đổi cho chế phẩm từ một loại quả của phân nhóm 2007.99 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi của phân nhóm 0804.50, đào của 0809.30, 0810.10, 0811.10, nhóm 20.06, 20.08, phân nhóm 2009.41 đến 2009.49 hoặc xoài hoặc nước ép ổi của 2009.89, với điều kiện trị giá của nguyên phụ liệu không có xuất xứ không vượt quá 50% trị giá của hàng hóa; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2007.99 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện trị giá của nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 0804.30, xoài và ổi của 0804.50, đào của 0809.30, 0810.10, 0811.10, nhóm 20.06, 20.08, phân nhóm 2009.41 đến 2009.49 và xoài hoặc nước ép ổi của phân nhóm 2009.89 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa..</p> |
| 2008.11                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2008.11 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 12.02.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 2008.19                      | <p>Chuyển đổi cho quả hạch hoặc lạc của phân nhóm 2008.19 mới chỉ được rang, hoặc khô hoặc tẩm dầu, đã hoặc chưa tẩm muối, từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 08.02 hoặc 12.02;</p> <p>Chuyển đổi cho hỗn hợp của phân nhóm 2008.19 có chứa 50% hoặc hơn tính theo trọng lượng của quả hạch hoặc lạc mới chỉ được rang, hoặc khô hoặc tẩm dầu, đã hoặc chưa tẩm muối, từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 08.02 hoặc 12.02;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2008.19 từ bất kỳ chương nào khác.</p> |
| 2008.20                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2008.20 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0804.30 hoặc 0811.90.  |
| 2008.30                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2008.30 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 2008.40                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2008.40 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0808.30, 0808.40 hoặc 0811.90.   |
| 2008.50                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2008.50 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0809.10 hoặc 0811.90.  |
| 2008.60                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2008.60 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 2008.70                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2008.70 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ đào của phân nhóm 0809.30 hoặc đào của phân nhóm 0811.90.   |
| 2008.80                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2008.80 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0810.10 hoặc 0811.10.  |
| 2008.91 - 2008.93            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2008.91 đến 2008.93 từ bất kỳ chương nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>                   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
| 2008.97  | <p>Chuyển đổi cho hỗn hợp của phân nhóm 2008.97 được đóng gói dưới dạng lỏng hoặc gelatin từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ xoài hoặc ôi của phân nhóm 0804.50, nhóm 08.05, 0808.30 hoặc 0809.10, đào của 0809.30 hoặc mơ, lê đông lạnh hoặc đào của 0811.90, với điều kiện trị giá của nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 0804.30 không vượt quá 50% trị giá của hàng hóa;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2008.97 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2008.97, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p> |
| 2008.99  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2008.99 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ xoài hoặc ôi của phân nhóm 0804.50.  |
| 2009.11 - 2009.39                              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2009.11 đến 2009.39 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 08.05.  |
| 2009.41 - 2009.49                              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2009.41 đến 2009.49 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 0804.30.  |
| 2009.50 - 2009.81                              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2009.50 đến 2009.81 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 2009.89  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2009.89 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ xoài hoặc ôi của phân nhóm 0804.50 hoặc 0807.20 hoặc loại quả của phân nhóm 0810.90.   |
| 2009.90  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2009.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 2009.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 45% theo cách tính gián tiếp.</p>   |
| <b>CHƯƠNG 21<br/>CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC</b> |  |
| 2101.11 - 2101.20                              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2101.11 đến 2101.20 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 2101.30  | <p>Chuyển đổi cho trà lúa mạch đã rang của phân nhóm 2101.30 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 10.03;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2101.30 từ bất kỳ chương nào khác.</p>  |
| 21.02  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 21.02 từ bất kỳ chương nào khác.  |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 2103.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2103.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 2103.20                      | Chuyển đổi cho sốt cà chua của phân nhóm 2103.20 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 2002.90;<br><br>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2103.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 2103.30                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2103.30 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 2103.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2103.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 2103.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.   |
| 21.04                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 21.04 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 21.05                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 21.05 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc chế phẩm từ sữa của phân nhóm 1901.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô hoặc chế phẩm từ sữa của 2106.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô.   |
| 2106.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2106.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 2106.90                      | Chuyển đổi cho nước ép của một loại quả hoặc một loại rau của phân nhóm 2106.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 08.05 hoặc 20.09, hoặc nước ép quả hoặc rau của phân nhóm 2202.90;<br><br>Chuyển đổi cho hoa quả được đóng gói dưới dạng gelatin của phân nhóm 2106.90 có chứa hơn 20% tính theo trọng lượng của hoa quả từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 20;<br><br>Chuyển đổi cho chế phẩm của phân nhóm 2106.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc chế phẩm từ sữa của phân nhóm 1901.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô;<br><br>Chuyển đổi cho đường xirô của phân nhóm 2106.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ chương 17; |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|---|---|
|   | <p>Chuyển đổi cho chế phẩm của phân nhóm 2106.90 có chứa hơn 30% tính theo trọng lượng khô của bột gạo từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện trị giá của nguyên phụ liệu không có xuất xứ của bột gạo của 1102.90 không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa;</p> <p>Chuyển đổi cho chế phẩm của Konnyaku của phân nhóm 2106.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ phân nhóm 1212.99;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2106.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2106.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <p>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</p> <p>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</p> <p>Ghi chú: Nếu nhiều quy tắc xuất xứ áp dụng cho một hàng hóa của phân nhóm 2106.90, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy tắc.</p> |
| <b>CHƯƠNG 22</b><br><b>ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM</b>  |   |
| <b>Ghi chú của nhóm:</b><br><br>Vì mục đích của nhóm 22.08, "thể tích cồn" và "nồng độ cồn" được hiểu bằng cách tham khảo như sau: "nồng độ cồn tính theo thể tích" của một hỗn hợp của nước rượu etylic tinh khiết là tỷ lệ thể tích cồn nguyên chất trong hỗn hợp, đo ở 20 ° C, với tổng thể tích của hỗn hợp đo ở cùng nhiệt độ. |   |
| 22.01   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 22.01 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 2202.10   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2202.10 từ bất kỳ chương nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 2202.90                      | <p>Chuyển đổi cho đồ uống của phân nhóm 2202.90 có chứa sữa từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc chế phẩm từ sữa của phân nhóm 1901.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô;</p> <p>Chuyển đổi cho nước ép từ một loại quả hoặc một loại rau của phân nhóm 2202.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 08.05 hoặc 20.09, hoặc nước ép quả hoặc rau của phân nhóm 2106.90;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2202.90 từ bất kỳ chương nào khác, hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2202.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 45% theo cách tính gián tiếp.</p> <p>Ghi chú: Nếu nhiều quy tắc xuất xứ áp dụng cho một hàng hóa của phân nhóm 2202.90, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy tắc.</p> |
| 22.03                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 22.03 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 22.04                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 22.04 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 22.05 - 22.06                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 22.05 đến 22.06 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 22.07                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 22.07 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 2208.20                      | <p>Chuyển đổi cho pisco của phân nhóm 2208.20 từ bất kỳ chương nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho brvày của phân nhóm 2208.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 22.07; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2208.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp;</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2208.20, với điều kiện tổng thể tích cồn của nguyên phụ liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ cồn của hàng hóa.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|---|--|
| 2208.30   | Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 2208.30, với điều kiện tổng thể tích còn của nguyên phụ liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ còn của hàng hóa.  |
| 2208.40   | Chuyển đổi cho charanda của phân nhóm 2208.40 từ bất kỳ chương nào khác;<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2208.40, với điều kiện tổng thể tích còn của nguyên phụ liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ còn của hàng hóa.   |
| 2208.50 - 2208.60   | Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 2208.50 đến 2208.60, với điều kiện tổng thể tích còn của nguyên phụ liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ còn của hàng hóa.  |
| 2208.70   | Chuyển đổi cho rượu mùi của phân nhóm 2208.70 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 22.07; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho rượu mùi của phân nhóm 2208.70, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp;<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2208.70, với điều kiện tổng thể tích còn của nguyên phụ liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ còn của hàng hóa. |
| 2208.90   | Chuyển đổi cho rượu tequila, mezcal, sotol hoặc bacanora của phân nhóm 2208.90 từ bất kỳ chương nào khác;<br><br>Chuyển đổi cho rượu hỗn hợp sake hoặc sake nấu (mirin) của phân nhóm 2208.90 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp;<br><br>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2208.90 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 22.07.  |
| 22.09   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 22.09 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <b>CHƯƠNG 23</b><br><b>PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN</b><br><b>GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN</b> |  |
| 23.01 - 23.05   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 23.01 đến 23.05 từ bất kỳ chương nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>                                 | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
| 2306.10 - 2306.50  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2306.10 đến 2306.50 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 2306.60  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2306.60 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 2306.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.  |
| 2306.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2306.90 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 23.07 - 23.08  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 23.07 đến 23.08 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 2309.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2309.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 2309.90  | Chuyển đổi cho chế phẩm được sử dụng làm thức ăn cho động vật của phân nhóm 2309.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc chế phẩm từ sữa của phân nhóm 1901.90 có chứa hơn 10% sữa ở thể rắn tính theo trọng lượng khô;<br><br>Chuyển đổi cho chế phẩm khác với thức ăn cho vật nuôi của phân nhóm 2309.90 có chứa hơn 30% tính theo trọng lượng khô của gạo từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện trị giá của nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 10.06 không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa;<br><br>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2309.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.<br><br>Ghi chú: Nếu nhiều quy tắc xuất xứ áp dụng cho một hàng hóa của phân nhóm 2309.90, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy tắc. |
| <b>CHƯƠNG 24</b>   |  |
| <b>THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN</b> |  |
| 24.01  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 24.01 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 2402.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2402.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>                                 | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
| 2402.20 - 2402.90  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2402.20 đến 2402.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2402.20 đến 2402.90 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện 55% tính theo trọng lượng khô của thuốc lá chưa chế biến hoặc phế liệu thuốc lá của nhóm 24.01 có xuất xứ; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 2402.20 đến 2402.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 70% theo cách tính gián tiếp.</p> |
| 2403.11 - 2403.19  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2403.11 đến 2403.19 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 2403.91  | <p>Chuyển đổi cho thuốc lá thuần nhất hoặc thuốc lá hoàn nguyên được sử dụng là vỏ thuốc lá của phân nhóm 2403.91 từ bất kỳ nhóm nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 2403.91 từ bất kỳ chương nào khác.</p>  |
| 2403.99  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2403.99 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 25</b>   |  |
| <b>MUỐI; LƯU HUỖNH; ĐÁT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO; VÔI VÀ XI MĂNG</b> |  |
| 25.01 - 25.16  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 25.01 đến 25.16 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 2517.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2517.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 2517.20 - 2517.30  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2517.20 đến 2517.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 2517.41 - 2517.49  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2517.41 đến 2517.49 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 25.18 - 25.22  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 25.18 đến 25.22 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 2523.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2523.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 2523.21 - 2523.29  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2523.21 đến 2523.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 2523.30 - 2523.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2523.30 đến 2523.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 25.24  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 25.24 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 2525.10 - 2525.20  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2525.10 đến 2525.20 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>                                      |
|---|---|
| 2525.30   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2525.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 25.26 - 25.30   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 25.26 đến 25.30 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 26<br/>QUẶNG, XỈ VÀ TRO</b>   |   |
| 26.01 - 26.21   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 26.01 đến 26.21 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>PHẦN V<br/>CÁC SẢN PHẨM KHOÁNG SẢN</b>   |   |
| <b>CHƯƠNG 27<br/>NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHUNG CÁT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SẮP KHOÁNG CHẤT</b>   |   |
| <b>Ghi chú số 1 của Chương: Quy tắc phản ứng hóa học</b>  |   |
| <p>Không xét đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng, hàng hóa của chương 27 là hàng hóa có xuất xứ theo quy tắc phản ứng hóa học nếu quy tắc phản ứng hóa học diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.</p> <p>Với mục đích của quy tắc này, “phản ứng hóa học” là quá trình (bao gồm cả một quá trình sinh hóa) mà dẫn đến kết quả một phân tử có cấu trúc mới bằng cách phá vỡ cấu trúc nội phân tử và bằng cách hình thành cấu trúc nội phân tử mới, hoặc bằng cách thay đổi sự sắp xếp không gian của các nguyên tử trong một phân tử.</p> <p>Các quy trình sau đây không phải là phản ứng hóa học:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) hòa tan trong nước hoặc dung môi khác;</li><li>(b) việc loại bỏ dung môi, bao gồm cả nước dung môi; hoặc</li><li>(c) việc bổ sung hoặc loại bỏ nước kết tinh.</li></ul>   |   |
| <b>Ghi chú số 1 của Nhóm 1: Quy tắc chung cát</b>   |   |
| <p>Không xét đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng, hàng hóa của nhóm 27.10 trải qua quá trình chung cát khí quyển hoặc chân không tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên là hàng hóa có xuất xứ.</p> <p>Với mục đích của quy tắc này:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) chung cát khí quyển có nghĩa là một quá trình tách trong đó dầu mỏ được chuyển đổi, trong một tháp chung cát, thành các phân đoạn theo điểm sôi và hơi nước rồi ngưng tụ thành các sản phẩm được hoá lỏng khác nhau. Hàng hóa được sản xuất từ quá trình chung cát dầu có thể bao gồm khí hóa lỏng, naphtha, xăng, dầu hỏa, dầu diesel/dầu sưởi ấm, dầu diesel nhẹ, và dầu bôi trơn; và</li><li>(b) chung cát chân không có nghĩa là chung cát ở áp suất dưới khí quyển nhưng không quá thấp mà nó sẽ được phân loại như là chung cát phân tử. Chung cát chân không được sử dụng để chung cát nguyên vật liệu có nhiệt độ sôi cao và nhạy nhiệt như chung cát nặng trong dầu mỏ để sản xuất dầu diesel nhẹ hoặc nặng. Trong một số nhà máy lọc dầu, dầu ga-dzoan có thể được tiếp tục chế biến thành các loại dầu bôi trơn.</li></ul> |   |

| Phân loại HS (HS2012)   | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng  |
|---|--|
| <p><b>Ghi chú số 2 của Nhóm: Quy tắc phối trộn trực tiếp</b></p> <p>Không xét đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng, hàng hóa của nhóm 27.10 trải qua quá trình "phối trộn trực tiếp" tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên là hàng hóa có xuất xứ. Với mục đích của quy tắc này, "phối trộn trực tiếp" có nghĩa là quá trình trong đó các loại dầu khác nhau từ các bể chứa được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm cuối cùng với các thông số được xác định trước, với điều kiện nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 27.10 chiếm không quá 25% thể tích của hàng hóa và không cấu phần nào của nguyên phụ liệu không có xuất xứ đó được phân loại ở nhóm 22.07.</p> |  |
| <p><b>Ghi chú số 3 của Nhóm: Quy tắc pha loãng</b></p> <p>Với mục đích xác định xuất xứ của hàng hóa của nhóm 27.09 là hàng hóa có xuất xứ, xuất xứ của chất pha loãng của nhóm 27.09 hoặc 27.10 được sử dụng để tạo thuận lợi cho việc vận chuyển giữa các Bên dầu thô thu được từ các khoáng bi-tum thuộc nhóm 27.09 không được xem xét tới, với điều kiện là các chất pha loãng chiếm không quá 40% khối lượng của hàng hóa.</p>   |  |
| 27.01 - 27.09   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 27.01 đến 27.09 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 2710.12 - 2710.20   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2710.12 đến 2710.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 22.07.  |
| 2710.91 - 2710.99   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2710.91 đến 2710.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 2711.11 - 2711.29   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2711.11 đến 2711.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 27.12   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 27.12 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 27.12, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <p>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</p> <p>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</p> |
| 27.13 - 27.16   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 27.13 đến 27.16 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <p><b>PHẦN VI</b><br/> <b>SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN</b></p>  |  |
| <p><b>Ghi chú số 1 của Phần: Quy tắc phản ứng hóa học</b></p> <p>Không xét đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng, hàng hóa của chương 28 đến 38 là hàng hóa có xuất xứ theo quy tắc phản ứng hóa học nếu quy tắc phản ứng hóa học diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.</p> <p>Với mục đích của quy tắc này, “phản ứng hóa học” là quá trình (bao gồm cả một quá trình sinh hóa) mà dẫn đến kết quả một phân tử có cấu trúc mới bằng cách phá vỡ cấu trúc nội phân tử và bằng cách hình thành cấu trúc nội phân tử mới, hoặc bằng cách thay đổi sự sắp</p>   |  |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
|  | <p>xếp không gian của các nguyên tử trong một phân tử.</p> <p>Các quy trình sau đây không phải là phản ứng hóa học:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) hòa tan trong nước hoặc dung môi khác;</li><li>(b) việc loại bỏ dung môi, bao gồm cả nước dung môi; hoặc</li><li>(c) việc bổ sung hoặc loại bỏ nước kết tinh.</li></ul>  |
|  | <p><b>Ghi chú số 2 của Phần: Quy tắc tinh chế</b></p> <p>Không xét đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng, hàng hóa của chương 28 đến 35 hoặc chương 38, là hàng hóa có xuất xứ theo quy tắc tinh chế nếu việc tinh chế diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên và dẫn đến kết quả loại bỏ được không ít hơn 80% thành phần của các tạp chất hiện có.</p>   |
|  | <p><b>Ghi chú số 3 của Phần: Quy tắc phối trộn</b></p> <p>Không xét đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng, hàng hóa của các chương từ 30 đến 31, nhóm 33.02 hoặc 37.07, là hàng hóa có xuất xứ nếu, tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên, sự pha trộn có kiểm soát tỷ lệ chủ ý của nguyên phụ liệu để phù hợp với thông số kỹ thuật được xác định trước dẫn đến kết quả trong việc sản xuất hàng hóa có đặc tính vật lý hoặc hóa học có liên quan đến mục đích sử dụng của hàng hóa khác với nguyên phụ liệu đầu vào.</p>   |
|  | <p><b>Ghi chú số 4 của Phần: Quy tắc thay đổi kích thước hạt</b></p> <p>Không xét đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng, hàng hóa của các chương 30 hoặc 31, phân nhóm 3204.17 hoặc nhóm 33.04 là hàng hóa có xuất xứ nếu, tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên, diễn ra việc điều chỉnh kích thước hạt có kiểm soát và có chủ ý của hàng hóa, bao gồm cả việc tán thành bột mịn (hoặc micro hóa) bằng cách hòa tan một polymer và chất kết tủa tiếp theo, trừ việc chỉ đơn thuần là nghiền hoặc ép, dẫn đến kết quả là hàng hóa với kích thước hạt, phân bố kích thước hạt hoặc bề mặt được xác định, có liên quan tới mục đích của thành phẩm và với các đặc tính vật lý và hóa học khác với nguyên vật liệu đầu vào.</p> |
|  | <p><b>Ghi chú số 5 của Phần: Quy tắc nguyên vật liệu tiêu chuẩn</b></p> <p>Không xét đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng, hàng hóa của chương 28 đến 38, ngoại trừ hàng hóa của nhóm 35.01 đến 35.05 hoặc phân nhóm 3824.60, là hàng hóa có xuất xứ nếu quá trình sản xuất hàng hóa đó diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều các Bên.</p> <p>Với mục đích của quy tắc này, "nguyên vật liệu tiêu chuẩn" (bao gồm giải pháp tiêu chuẩn) là sự chuẩn bị thích hợp cho việc phân tích, chuẩn hoá hoặc tham khảo với độ tinh khiết và tỷ lệ chính xác được chứng nhận bởi nhà sản xuất.</p>  |
|  | <p><b>Ghi chú số 6 của Phần: Quy tắc tách đồng phân</b></p> <p>Không xét đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng, hàng hóa của chương 28 đến 38 là hàng hóa có xuất xứ nếu việc cô lập hoặc tách đồng phân từ hỗn hợp đồng phân diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.</p>   |
| <p><b>CHƯƠNG 28</b><br/><b>HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HAY HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ</b></p> |  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 2801.10 - 2801.30            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2801.10 đến 2801.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 28.02 - 28.03                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 28.02 đến 28.03 từ bất kỳ nhóm nào khác.               |
| 2804.10 - 2804.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2804.10 đến 2804.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2805.11 - 2805.40            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2805.11 đến 2805.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2806.10 - 2806.20            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2806.10 đến 2806.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 28.07 - 28.08                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 28.07 đến 28.08 từ bất kỳ nhóm nào khác.               |
| 2809.10 - 2809.20            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2809.10 đến 2809.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 28.10                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 28.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.                         |
| 2811.11 - 2811.29            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2811.11 đến 2811.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2812.10 - 2812.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2812.10 đến 2812.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2813.10 - 2813.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2813.10 đến 2813.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 28.14                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 28.14 từ bất kỳ nhóm nào khác.                         |
| 2815.11 - 2815.12            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2815.11 đến 2815.12 từ bất kỳ nhóm nào khác.      |
| 2815.20 - 2815.30            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2815.20 đến 2815.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2816.10 - 2816.40            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2816.10 đến 2816.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 28.17                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 28.17 từ bất kỳ nhóm nào khác.                         |
| 2818.10 - 2818.30            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2818.10 đến 2818.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2819.10 - 2819.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2819.10 đến 2819.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2820.10 - 2820.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2820.10 đến 2820.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2821.10 - 2821.20            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2821.10 đến 2821.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 28.22 - 28.23                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 28.22 đến 28.23 từ bất kỳ nhóm nào khác.               |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 2824.10 - 2824.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2824.10 đến 2824.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2825.10 - 2825.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2825.10 đến 2825.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2826.12 - 2826.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2826.12 đến 2826.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2827.10 - 2827.60            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2827.10 đến 2827.60 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2828.10 - 2828.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2828.10 đến 2828.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2829.11 - 2829.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2829.11 đến 2829.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2830.10 - 2830.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2830.10 đến 2830.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2831.10 - 2831.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2831.10 đến 2831.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2832.10 - 2832.30            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2832.10 đến 2832.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2833.11 - 2833.40            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2833.11 đến 2833.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2834.10 - 2834.29            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2834.10 đến 2834.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2835.10 - 2835.39            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2835.10 đến 2835.39 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2836.20 - 2836.99            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2836.20 đến 2836.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2837.11 - 2837.20            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2837.11 đến 2837.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2839.11 - 2839.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2839.11 đến 2839.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2840.11 - 2840.30            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2840.11 đến 2840.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2841.30 - 2841.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2841.30 đến 2841.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2842.10 - 2842.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2842.10 đến 2842.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2843.10 - 2843.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2843.10 đến 2843.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2844.10 - 2844.50            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2844.10 đến 2844.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2845.10 - 2845.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2845.10 đến 2845.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>         | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--------------------------------------|---|
| 2846.10 - 2846.90                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2846.10 đến 2846.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 28.47 - 28.48                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 28.47 đến 28.48 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.          |
| 2849.10 - 2849.90                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2849.10 đến 2849.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 28.50                                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 28.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.                    |
| 2852.10 - 2852.90                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2852.10 đến 2852.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 28.53                                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 28.53 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.                    |
| <b>CHƯƠNG 29<br/>HÓA CHẤT HỮU CƠ</b> |   |
| 2901.10 - 2901.29                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2901.10 đến 2901.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2902.11 - 2902.90                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2902.11 đến 2902.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2903.11 - 2903.99                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2903.11 đến 2903.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2904.10 - 2904.90                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2904.10 đến 2904.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2905.11 - 2905.59                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2905.11 đến 2905.59 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2906.11 - 2906.29                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2906.11 đến 2906.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2907.11 - 2907.29                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2907.11 đến 2907.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2908.11 - 2908.99                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2908.11 đến 2908.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2909.11 - 2909.60                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2909.11 đến 2909.60 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2910.10 - 2910.90                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2910.10 đến 2910.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 29.11                                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 29.11 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.                    |
| 2912.11 - 2912.60                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2912.11 đến 2912.60 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 29.13                                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 29.13 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.                    |
| 2914.11 - 2914.70                    | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2914.11 đến 2914.70 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 2915.11 - 2915.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2915.11 đến 2915.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2916.11 - 2916.39            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2916.11 đến 2916.39 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2917.11 - 2917.39            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2917.11 đến 2917.39 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2918.11 - 2918.99            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2918.11 đến 2918.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2919.10 - 2919.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2919.10 đến 2919.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2920.11 - 2920.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2920.11 đến 2920.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2921.11 - 2921.59            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2921.11 đến 2921.59 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2922.11 - 2922.50            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2922.11 đến 2922.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2923.10 - 2923.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2923.10 đến 2923.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2924.11 - 2924.29            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2924.11 đến 2924.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2925.11 - 2925.29            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2925.11 đến 2925.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2926.10 - 2926.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2926.10 đến 2926.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 29.27 - 29.28                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 29.27 đến 29.28 từ bất kỳ nhóm nào khác.               |
| 2929.10 - 2929.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2929.10 đến 2929.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2930.20 - 2930.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2930.20 đến 2930.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2931.10 - 2931.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2931.10 đến 2931.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2932.11 - 2932.99            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2932.11 đến 2932.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2933.11 - 2933.99            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2933.11 đến 2933.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 2934.10 - 2934.99            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2934.10 đến 2934.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 29.35                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 29.35 từ bất kỳ nhóm nào khác.                         |
| 2936.21 - 2936.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2936.21 đến 2936.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--------------------------------|---|
| 2937.11 - 2937.90              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2937.11 đến 2937.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 2938.10 - 2938.90              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2938.10 đến 2938.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 2939.11 - 2939.99              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2939.11 đến 2939.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 29.40                          | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 29.40 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 2941.10 - 2941.90              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 2941.10 đến 2941.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 29.42                          | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 29.42 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 30<br/>DƯỢC PHẨM</b> |   |
| 3001.20 - 3001.90              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3001.20 đến 3001.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 3002.10 - 3002.90              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3002.10 đến 3002.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 3003.10 - 3003.90              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3003.10 đến 3003.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 30.04                          | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 30.04 từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ từ nhóm 30.03; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 30.04, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.   |
| 3005.10 - 3005.90              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3005.10 đến 3005.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 3006.10 - 3006.40              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3006.10 đến 3006.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 3006.50                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3006.50 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 3006.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp. |
| 3006.60 - 3006.92              | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3006.60 đến 3006.92 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 31<br/>PHÂN BÓN</b>  |   |
| 31.01                          | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 31.01 từ bất kỳ nhóm nào   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|---|---|
|   | khác.   |
| 3102.10 - 3102.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3102.10 đến 3102.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 3103.10 - 3103.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3103.10 đến 3103.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 3104.20 - 3104.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3104.20 đến 3104.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 3105.10 - 3105.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3105.10 đến 3105.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| <b>CHƯƠNG 32</b><br><b>CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỐC DA, TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC, SƠN VÀ VÉC NI, CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC, CÁC LOẠI MỤC</b>  |   |
| 3201.10 - 3201.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3201.10 đến 3201.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 3202.10 - 3202.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3202.10 đến 3202.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 32.03   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 32.03 từ bất kỳ nhóm nào khác.                         |
| 3204.11 - 3204.17   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3204.11 đến 3204.17 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 3204.19   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3204.19 từ bất kỳ nhóm nào khác.                  |
| 3204.20 - 3204.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3204.20 đến 3204.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 32.05   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 32.05 từ bất kỳ nhóm nào khác.                         |
| 3206.11 - 3206.50   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3206.11 đến 3206.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 32.07 - 32.15   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 32.07 đến 32.15 từ bất kỳ nhóm nào khác.               |
| <b>CHƯƠNG 33</b><br><b>TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH</b>  |   |
| 3301.12 - 3301.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3301.12 đến 3301.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác. |
| 33.02 - 33.07   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 33.02 đến 33.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.               |
| <b>CHƯƠNG 34</b><br><b>XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NÉN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHẢO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, SÁP DÙNG</b> |   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|---|--|
| <b>TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO</b>   |  |
| 34.01   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 34.01 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 3402.11 - 3402.19   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3402.11 đến 3402.19 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 3402.20   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3402.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ phân nhóm 3402.90.   |
| 3402.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3402.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 3403.11 - 3403.99   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3403.11 đến 3403.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 3404.20 - 3404.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3404.20 đến 3404.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 34.05 - 34.07   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 34.05 đến 34.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <b>CHƯƠNG 35<br/>CÁC CHẤT CHỨA ANBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ;<br/>ENZIM</b>                |  |
| 3501.10 - 3501.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3501.10 đến 3501.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 3502.11 - 3502.19   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3502.11 đến 3502.19 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 3502.20 - 3502.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3502.20 đến 3502.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 35.03 - 35.04   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 35.03 đến 35.04 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 3505.10   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3505.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 3505.20   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3505.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 3505.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp. |
| 35.06 - 35.07   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 35.06 đến 35.07 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 36<br/>CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ<br/>PHẨM DỄ CHÁY KHÁC</b> |  |
| 36.01 - 36.06   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 36.01 đến 36.06 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|---|--|
| <b>CHƯƠNG 37</b>  |  |
| <b>VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH</b>   |  |
| 37.01 - 37.07   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 37.01 đến 37.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <b>CHƯƠNG 38</b>  |  |
| <b>CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC</b>   |  |
| 3801.10 - 3801.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3801.10 đến 3801.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 38.02 - 38.05   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 38.02 đến 38.05 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 3806.10 - 3806.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3806.10 đến 3806.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 38.07   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 38.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 3808.50 - 3808.99   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3808.50 đến 3808.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, với điều kiện thành phần hoạt chất có xuất xứ không ít hơn 50% tính theo trọng lượng; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 3808.50 đến 3808.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp. |
| 38.09 - 38.22   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 38.09 đến 38.22 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 3823.11 - 3823.70   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3823.11 đến 3823.70 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 3824.10 - 3824.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3824.10 đến 3824.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 38.25 - 38.26   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 38.25 đến 38.26 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <b>PHẦN VII</b>   |  |
| <b>PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU</b>   |  |
| <b>CHƯƠNG 39</b>  |  |
| <b>PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC</b>   |  |
| <b>Ghi chú Chương:</b>  |  |
| <p>Không xét đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng, hàng hóa của nhóm 39.01 đến 39.14, trừ hàng hoá thuộc các phân nhóm 3903.11 hoặc 3907.60, là hàng hóa có xuất xứ theo quy tắc phản ứng hóa học nếu phản ứng hóa học diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc các Bên.</p> <p>Với mục đích của quy tắc này, “phản ứng hóa học” là quá trình (bao gồm cả một quá trình sinh hóa) mà dẫn đến kết quả một phân tử có cấu trúc mới bằng cách phá vỡ cấu trúc nội phân tử và bằng cách hình thành cấu trúc nội phân tử mới, hoặc bằng cách thay đổi sự sắp</p> |  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
|                              | <p>xếp không gian của các nguyên tử trong một phân tử.</p> <p>Các quy trình sau đây không phải là phản ứng hóa học:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) hòa tan trong nước hoặc dung môi khác;</li><li>(b) việc loại bỏ dung môi, bao gồm cả nước dung môi; hoặc</li><li>(c) việc bổ sung hoặc loại bỏ nước kết tinh..</li></ul> <p>Định nghĩa này bao gồm tất cả các loại phản ứng trùng hợp.</p>  |
| 39.01                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 39.01 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện tổng thành phần polymer có xuất xứ không thấp hơn 50% tính theo trọng lượng; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 39.01, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 3902.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3902.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 29.01; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3902.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện tổng thành phần polymer có xuất xứ không thấp hơn 50% tính theo trọng lượng; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 3902.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul> |
| 3902.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3902.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện tổng thành phần polymer có xuất xứ không thấp hơn 50% tính theo trọng lượng; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 3902.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 3902.30                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3902.30 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 29.01; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3902.30 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện tổng thành phần polymer có xuất xứ không thấp hơn 50% tính theo trọng lượng; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 3902.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul> |
| 3902.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3902.90 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện tổng thành phần polymer có xuất xứ không thấp hơn 50% tính theo trọng lượng; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 3902.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 3903.11                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3903.11 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 29.02; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3903.11 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 50% theo cách tính gián tiếp.</p>  |
| 3903.19 - 3903.90            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3903.19 đến 3903.90 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện tổng thành phần polymer có xuất xứ không thấp hơn 50% tính theo trọng lượng; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 3903.19 đến 3903.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 39.04 - 39.06                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 39.04 đến 39.06 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện tổng thành phần polymer có xuất xứ không thấp hơn 50% tính theo trọng lượng; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 39.04 đến 39.06, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>                   |
| 3907.10 - 3907.50            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3907.10 đến 3907.50 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện tổng thành phần polymer có xuất xứ không thấp hơn 50% tính theo trọng lượng; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 3907.10 đến 3907.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul> |
| 3907.60                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3907.60 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ phân nhóm 2905.31 hoặc 2917.36; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3907.60 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 50% theo cách tính gián tiếp.</p>   |
| 3907.70 - 3907.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3907.70 đến 3907.99 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện tổng thành phần polymer có xuất xứ không thấp hơn 50% tính theo trọng lượng; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 3907.70 đến 3907.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul> |
| 39.08 - 39.15                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 39.08 đến 39.15 từ bất kỳ nhóm nào khác, với điều kiện tổng thành phần polymer có xuất xứ không thấp hơn 50% tính theo trọng lượng; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 39.08 đến 39.15, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>                   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 3916.10 - 3916.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3916.10 đến 3916.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 3917.10 - 3917.40  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3917.10 đến 3917.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 39.18  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 39.18 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 39.19 - 39.20  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 39.19 đến 39.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 39.19 đến 39.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp. |
| 3921.11 - 3921.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 3921.11 đến 3921.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 39.22 - 39.26  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 39.22 đến 39.26 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 40</b>   |   |
| <b>CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU</b>  |   |
| 40.01  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 40.01 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 40.01, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.   |
| 40.02 - 40.17  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 40.02 đến 40.17 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>PHẦN VIII</b>   |   |
| <b>DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH. TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẮM)</b> |   |
| <b>CHƯƠNG 41</b>   |   |
| <b>DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC</b>   |   |
| 41.01 - 41.03  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 41.01 đến 41.03 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 4104.11 - 4104.19  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4104.11 đến 4104.19 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 4104.41  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4104.41 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 4104.49  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4104.49 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ phân nhóm 4104.41.  |
| 4105.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4105.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|---|---|
| 4105.30   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4105.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 4106.21   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4106.21 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 4106.22   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4106.22 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 4106.31   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4106.31 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 4106.32   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4106.32 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 4106.40   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4106.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa ở trạng thái khô của phân nhóm 4106.40, với điều kiện có sự thay đổi từ hàng hóa ở trạng thái ướt. |
| 4106.91   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4106.91 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 4106.92   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4106.92 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 41.07 - 41.13   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 41.07 đến 41.13 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 4114.10   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4114.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 4114.20   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4114.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 4115.10 - 4115.20   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4115.10 đến 4115.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 42</b>  |   |
| <b>Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)</b> |   |
| <b>Ghi chú Chương:</b>  |   |
| Quy tắc xuất xứ cụ thể cho mặt hàng của phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32 và 4202.92 được quy định tại Phụ lục 4-A.   |   |
| 42.01   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 42.01 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 4202.11   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4202.11 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 4202.19 - 4202.21   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4202.19 đến 4202.21 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|---|---|
| 4202.29 - 4202.31   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4202.29 đến 4202.31 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 4202.39 - 4202.91   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4202.39 đến 4202.91 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 4202.99   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4202.99 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 42.03 - 42.06   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 42.03 đến 42.06 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 43</b>  |   |
| <b>Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo</b>   |   |
| 43.01   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 43.01 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 43.02 - 43.03   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 43.02 đến 43.03 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 43.04   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 43.04 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 43.04, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên vật liệu không có xuất xứ của nhóm 43.04. |
| <b>PHẦN IX</b>  |   |
| <b>GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC;</b> |   |
| <b>CHƯƠNG 44</b>  |   |
| <b>Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ</b>   |   |
| 44.01 - 44.21   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 44.01 đến 44.21 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 45</b>  |   |
| <b>Lie và các sản phẩm bằng lie</b>   |   |
| 45.01 - 45.04   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 45.01 đến 45.04 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 46</b>  |   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| <b>Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liệu gai và song mây</b>   |   |
| 46.01  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 46.01 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 46.02  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 46.02 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>PHẦN X</b>  |   |
| <b>BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ CHẤT LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC CÁC TÔNG LOẠI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ CÁC TÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG</b> |   |
| <b>CHƯƠNG 47</b>   |   |
| <b>Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)</b>   |   |
| 47.01 - 47.07  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 47.01 đến 47.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.                                   |
| <b>CHƯƠNG 48</b>   |   |
| <b>Giấy và các tông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng các tông</b>  |   |
| 48.01 - 48.07  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 48.01 đến 48.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.                                   |
| 4808.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4808.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.                                      |
| 4808.40  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4808.40 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 48.04.             |
| 4808.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4808.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.                                      |
| 48.09 - 48.14  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 48.09 đến 48.14 từ bất kỳ nhóm nào khác.                                   |
| 48.16  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 48.16 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 48.09.                    |
| 48.17  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 48.17 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 4818.10 - 4818.30  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4818.10 đến 4818.30 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 48.03. |
| 4818.50 - 4818.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4818.50 đến 4818.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.                          |
| 48.19 - 48.22  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 48.19 đến 48.22 từ bất kỳ nhóm nào khác.                                   |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|---|--|
| 4823.20   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4823.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ phân nhóm 4805.40.  |
| 4823.40 - 4823.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4823.40 đến 4823.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 49</b>  |  |
| <b>Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ</b>   |  |
| 49.01 - 49.11   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 49.01 đến 49.11 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <b>PHẦN XI</b>  |  |
| <b>NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ SẢN PHẨM DỆT</b>  |  |
| <b>Ghi chú Phần:</b>  |  |
| Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng của Phần IX được quy định tại Phụ lục 4-A   |  |
| <b>PHẦN XII</b>   |  |
| <b>GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CÀM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHÉ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THÒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI</b> |  |
| <b>CHƯƠNG 64</b>  |  |
| <b>Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên</b>  |  |
| 64.01   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 64.01 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 64.01 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 64.02 đến 64.05, 6406.10 hoặc cụm mũ giày, trừ từ gỗ, của phân nhóm 6406.90 với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 55% theo cách tính gián tiếp. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 64.02                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 64.02 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 64.02 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 64.01, 64.03 đến 64.05, 6406.10 hoặc cụm mũ giày, trừ từ gỗ, của phân nhóm 6406.90 với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <p>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc</p> <p>(b) 55% theo cách tính gián tiếp.</p>                    |
| 64.03                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 64.03 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 64.03 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 64.01 đến 64.02 hoặc 64.04 đến 64.05, 6406.10 hoặc hoặc cụm mũ giày, trừ từ gỗ, của phân nhóm 6406.90 với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <p>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc</p> <p>(b) 55% theo cách tính gián tiếp.</p> |
| 64.04                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 64.04 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 64.04 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 64.01, 62.03 đến 64.05, 6406.10 hoặc hoặc cụm mũ giày, trừ từ gỗ, của phân nhóm 6406.90 với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <p>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc</p> <p>(b) 55% theo cách tính gián tiếp.</p>               |
| 64.05                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 64.05 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 64.05 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 64.01 đến 64.04, 6406.10 hoặc hoặc cụm mũ giày, trừ từ gỗ, của phân nhóm 6406.90 với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <p>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc</p> <p>(b) 55% theo cách tính gián tiếp.</p>                      |
| 6406.10 - 6406.20            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6406.10 đến 6406.20 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 6406.10 đến 6406.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <p>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc</p> <p>(b) 55% theo cách tính gián tiếp.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 6406.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6406.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 6406.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 55% theo cách tính gián tiếp. |
| <b>CHƯƠNG 65</b>   |   |
| <b>Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng</b>   |   |
| 65.01 - 65.02  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 65.01 đến 65.02 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 65.04 - 65.07  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 65.04 đến 65.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 66</b>   |   |
| <b>Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên</b> |   |
| <b>Ghi chú Chương:</b>   |   |
| Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng của nhóm 66.01 được quy định tại Phụ lục 4-A.  |   |
| 66.02  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 66.02 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 66.03  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 66.03 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 67</b>   |   |
| <b>Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người</b>                                  |   |
| 67.01  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 67.01 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 67.01, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.                 |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 6702.10  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6702.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 6702.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <p>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</p> <p>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</p> <p>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 67.02.</p>  |
| 6702.90  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6702.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 6702.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <p>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</p> <p>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</p> <p>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 67.</p> |
| 67.03 - 67.04  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 67.03 đến 67.04 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>PHẦN XIII</b>   |   |
| <b>SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GÓM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH</b> |   |
| <b>CHƯƠNG 68</b>   |   |
| <b>Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự</b>   |   |
| 68.01 - 68.11  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 68.01 đến 68.11 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 6812.80 - 6812.99  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6812.80 đến 6812.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 68.13 - 68.15  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 68.13 đến 68.15 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 69</b>   |   |
| <b>ĐỒ GÓM SỨ</b>   |   |
| 69.01 - 69.14  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 69.01 đến 69.14 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 70</b>   |   |
| <b>Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh</b>  |   |

| Phân loại HS (HS2012)   | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng   |
|---|---|
| <b>Ghi chú Chương:</b><br>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng của nhóm 70.19 được quy định tại Phụ lục 4-A. |   |
| 70.01 - 70.04   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 70.01 đến 70.04 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 70.05   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 70.05 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 70.03 đến 70.04; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 70.05, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 70.03 đến 70.05.          |
| 70.06   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 70.06 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 70.03 đến 70.04; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 70.06, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 70.03 đến 70.04 và 70.06. |
| 70.07   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 70.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 70.08   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 70.08 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 70.03 đến 70.07; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 70.08, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(b) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 70.03 đến 70.08.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
| 70.09  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 70.09 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 70.07 đến 70.08; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 70.09, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 70.07 đến 70.09.</li> </ul> |
| 70.10 - 70.11  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 70.10 đến 70.11 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 70.13  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 70.13 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 70.10.   |
| 70.14 - 70.18  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 70.14 đến 70.18 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 70.20  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 70.20 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <b>PHẦN XIV</b>  |  |
| <b>NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ KIM HOÀN GIẢ; TIỀN KIM LOẠI</b> |  |
| <b>CHƯƠNG 71</b>   |  |
| <b>Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại</b> |  |
| 71.01  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 71.01 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 7102.10 - 7102.21  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7102.10 đến 7102.21 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 7102.29  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7102.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 7102.31  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7102.31 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 7102.39  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7102.39 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 7103.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7103.10 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 7103.91 - 7103.99  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7103.91 đến 7103.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 71.04 - 71.05                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 71.04 đến 71.05 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 71.06 - 71.08                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 71.06 đến 71.08 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 71.09                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 71.09 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 71.10 - 71.11                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 71.10 đến 71.11 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 71.12                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 71.12 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 71.13 - 71.14                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 71.13 đến 71.14 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 71.13 đến 71.14, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.   |
| 71.15 - 71.16                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 71.15 đến 71.16 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 7117.11                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7117.11 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7117.11, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 71.17.                         |
| 7117.19 - 7117.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7117.19 đến 7117.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7117.19 đến 7117.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 71.17. |
| 71.18                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 71.18 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |

| Phân loại HS (HS2012)                                       | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng  |
|---|--|
| <b>KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN</b> |  |
| <b>CHƯƠNG 72<br/>SẮT VÀ THÉP</b>                            |  |
| 72.01 - 72.05   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.01 đến 72.05 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 72.06   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.06 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 72.07   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.07 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.06.   |
| 72.08   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.08 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 72.09   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.09 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.08 hoặc 72.11.  |
| 72.10   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.09 hoặc 72.11.  |
| 72.11   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.11 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.09.   |
| 7212.10   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7212.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.11; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7212.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp. |
| 7212.20 - 7212.60   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7212.20 đến 7212.60 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.11.  |
| 72.13   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.13 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 72.14   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.14 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.13.   |
| 72.15   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.15 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.14.   |
| 72.16   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.16 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.15.   |
| 72.17   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.17 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.15.   |
| 72.18   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.18 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 72.19   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.19 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.20.   |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>           | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
| 72.20                                  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.19.   |
| 72.21                                  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.21 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 72.22                                  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.22 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.21.   |
| 72.23                                  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.23 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.21 đến 72.22.   |
| 72.24                                  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.24 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 72.25                                  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.25 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.26.   |
| 72.26                                  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.26 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.25.   |
| 72.27                                  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.27 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 72.28                                  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.28 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.27.   |
| 72.29                                  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 72.29 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.27 đến 72.28.   |
| <b>CHƯƠNG 73</b>                       |  |
| <b>Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép</b> |  |
| 73.01 - 73.07                          | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 73.01 đến 73.07 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 7308.10                                | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7308.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.16; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7308.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 7308.20 - 7308.40            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7308.20 đến 7308.40 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.16; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7308.20 đến 7308.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 72.16 và 73.08.</li></ul> |
| 7308.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7308.90 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 72.16; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7308.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 72.16 và 73.08.</li></ul>                         |
| 73.09 - 73.12                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 73.09 đến 73.12 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 73.13                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 73.13 từ bất kỳ chương nào khác.</p>  |
| 7314.12 - 7314.19            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7314.12 đến 7314.19 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 7314.20 - 7314.50            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7314.20 đến 7314.50 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7314.20 đến 7314.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 7315.11 - 7315.12            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7315.11 đến 7315.12 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7315.11 đến 7315.12, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 73.</li></ul> |
| 7315.19                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7315.19 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7315.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 7315.20 - 7315.81            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7315.20 đến 7315.81 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7315.20 đến 7315.81, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 7315.82                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7315.82 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7315.82, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 73.15.</li></ul>                          |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 7315.89                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7315.89 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7315.89, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 73.</li></ul> |
| 7315.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7315.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7315.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 73.16                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 73.16 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 73.16, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 73.16.</li></ul>                |
| 73.17                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 73.17 từ bất kỳ chương nào khác.</p>   |
| 73.18 - 73.19                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 73.18 đến 73.19 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 7320.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7320.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7320.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 73.20.</li></ul>  |
| 7320.20 - 7320.90            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7320.20 đến 7320.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 73.21                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 73.21 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 73.21, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 73.22                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 73.22 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 73.22, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 73.22.</li></ul> |
| 7323.10 - 7323.94            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7323.10 đến 7323.94 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7323.10 đến 7323.94, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 7323.99                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7323.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7323.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 45% theo cách tính gián tiếp.</p>  |
| 7324.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7324.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7324.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>          | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|---------------------------------------|---|
| 7324.21 - 7324.90                     | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7324.21 đến 7324.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7324.21 đến 7324.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 73.24.</li></ul> |
| 73.25 - 73.26                         | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 73.25 đến 73.26 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 74</b>                      |   |
| <b>Đồng và các sản phẩm bằng đồng</b> |   |
| 74.01 - 74.07                         | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 74.01 đến 74.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 7408.11 - 7408.19                     | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7408.11 đến 7408.19 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7408.11 đến 7408.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p>   |
| 7408.21                               | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7408.21 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7408.21, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.07 đến 74.08.</li></ul>                                     |
| 7408.22                               | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7408.22 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7408.22, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 7408.29                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7408.29 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7408.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.07 đến 74.08.</li></ul>                                     |
| 74.09 - 74.15                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 74.09 đến 74.15 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 7418.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7418.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7418.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.18.</li></ul>                         |
| 7418.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7418.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7418.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.18.</li></ul>                         |
| 7419.10 - 7419.91            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7419.10 đến 7419.91 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7419.10 đến 7419.91, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.19.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 7419.99  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7419.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7419.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.19.</li> </ul> |
| <p><b>CHƯƠNG 75</b></p> <p><b>Niken và các sản phẩm bằng niken</b></p> |   |
| 75.01 - 75.05  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 75.01 đến 75.05 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 75.06  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 75.06 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 75.06, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(b) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 75.06.</li> </ul>   |
| 7507.11 - 7507.20  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7507.11 đến 7507.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 7508.10 - 7508.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7508.10 đến 7508.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| <p><b>CHƯƠNG 76</b></p> <p><b>Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm</b></p>   |   |
| 76.01 - 76.04  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 76.01 đến 76.04 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 76.05  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 76.05 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 76.04; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 76.05, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn 40% theo cách tính gián tiếp.</p>   |
| 76.06  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 76.06 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 7607.11 - 7607.19            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7607.11 đến 7607.19 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7607.11 đến 7607.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 76.07.</li></ul> |
| 7607.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7607.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7607.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 76.07.</li></ul>                         |
| 76.08 - 76.13                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 76.08 đến 76.13 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 76.14                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 76.14 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 76.04 đến 76.05; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 76.14, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 76.15                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 76.15 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 76.15, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 76.15.</li></ul>                                       |
| 7616.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7616.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>        | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|-------------------------------------|---|
| 7616.91                             | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7616.91 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7616.91, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 7616.91.</li></ul> |
| 7616.99                             | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 7616.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 7616.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| <b>CHƯƠNG 78</b>                    |   |
| <b>Chì và các sản phẩm bằng chì</b> |   |
| 78.01 - 78.04                       | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 78.01 đến 78.04 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 78.06                               | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 78.06 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 78.06, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 78.06.</li></ul>                           |
| <b>CHƯƠNG 79</b>                    |   |
| <b>Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm</b> |   |
| 79.01 - 79.05                       | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 79.01 đến 79.05 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 79.07  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 79.07 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 79.07, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 79.07.</li> </ul>                           |
| <p><b>CHƯƠNG 80</b></p> <p><b>Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc</b></p>                           |   |
| 80.01 - 80.03  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 80.01 đến 80.03 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 80.07  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 80.07 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 80.07, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 80.07.</li> </ul>                           |
| <p><b>CHƯƠNG 81</b></p> <p><b>Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng</b></p> |   |
| 8101.10 - 8101.97  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8101.10 đến 8101.97 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8101.99  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8101.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8101.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8101.99.</li> </ul> |
| 8102.10 - 8102.99  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8102.10 đến 8102.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8103.20 - 8103.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8103.20 đến 8103.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8104.11 - 8104.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8104.11 đến 8104.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8105.20 - 8105.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8105.20 đến 8105.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 81.06                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 81.06 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 81.06, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 81.                          |
| 8107.20 - 8107.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8107.20 đến 8107.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8108.20 - 8108.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8108.20 đến 8108.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8109.20 - 8109.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8109.20 đến 8109.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8110.10 - 8110.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8110.10 đến 8110.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 81.11                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 81.11 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 81.11, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 81.                          |
| 8112.12 - 8112.59            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8112.12 đến 8112.59 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8112.92                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8112.92 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8112.92, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8112.92. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
| 8112.99  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8112.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8112.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8112.99.</li> </ul>                                    |
| 81.13  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 81.13 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 81.13, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 81.13.</li> </ul>  |
| <p><b>CHƯƠNG 82</b></p> <p><b>Dụng cụ, đồ nghề, thìa, đĩa và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản</b></p>                                   |  |
| <p><b>Ghi chú Chương:</b></p> <p>Tay cầm bằng kim loại cơ bản được sử dụng để sản xuất hàng hóa của nhóm 82.01 đến 82.10 sẽ không cần xét đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.</p> |  |
| 82.01 - 82.04  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 82.01 đến 82.04 từ bất kỳ chương nào khác.  |
| 8205.10 - 8205.70  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8205.10 đến 8205.70 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 8205.90  | <p>Chuyển đổi cho đe, bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 8205.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 82.</li> </ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 82.06                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 82.06 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 82.06, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 82.</li></ul>                                      |
| 8207.13 - 8207.40            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8207.13 đến 8207.40 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8207.13 đến 8207.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 82.07.</li></ul> |
| 8207.50                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8207.50 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8207.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 82.07.</li></ul>                         |
| 8207.60 - 8207.90            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8207.60 đến 8207.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8207.60 đến 8207.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 82.07.</li></ul> |
| 82.08 - 82.10                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 82.08 đến 82.10 từ bất kỳ chương nào khác.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 8211.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8211.10 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8211.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 8211.91 - 8211.93            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8211.91 đến 8211.93 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8211.91 đến 8211.93, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 82.</li></ul> |
| 8211.94 - 8211.95            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8211.94 đến 8211.95 từ bất kỳ chương nào khác.</p>  |
| 82.12                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 82.12 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 82.12, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 82.</li></ul>                                       |
| 82.13                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 82.13 từ bất kỳ chương nào khác.</p>   |
| 8214.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8214.10 từ bất kỳ chương nào khác.</p>  |
| 8214.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8214.20 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8214.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 82.</li></ul>                         |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>               | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
| 8214.90                                    | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8214.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8214.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 82.</li></ul> |
| 8215.10 - 8215.20                          | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8215.10 đến 8215.20 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8215.10 đến 8215.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 8215.91 - 8215.99                          | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8215.91 đến 8215.99 từ bất kỳ chương nào khác.</p>  |
| <b>CHƯƠNG 83</b>                           |  |
| <b>Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản</b> |  |
| 8301.10 - 8301.50                          | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8301.10 đến 8301.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>   |
| 8301.60 - 8301.70                          | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8301.60 đến 8301.70 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 83.02 - 83.04                              | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 83.02 đến 83.04 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8305.10                                    | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8305.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>   |
| 8305.20 - 8305.90                          | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8305.20 đến 8305.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 83.06 - 83.07                              | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 83.06 đến 83.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8308.10 - 8308.20                          | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8308.10 đến 8308.20 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 8308.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8308.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8308.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.   |
| 83.09 - 83.11  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 83.09 đến 83.11 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>PHẦN XVI</b>  |   |
| <b>MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN</b> |   |
| <b>CHƯƠNG 84</b>   |   |
| <b>Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng</b>  |   |
| 8401.10 - 8401.30  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8401.10 đến 8401.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8401.40  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8401.40 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8402.11 - 8402.20  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8402.11 đến 8402.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8402.11 đến 8402.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.02. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8402.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8402.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8402.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.02. |
| 8403.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8403.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8403.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8403.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8404.10 - 8404.20            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8404.10 đến 8404.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8404.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8404.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8405.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8405.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8405.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8405.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8406.10 - 8406.82            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8406.10 đến 8406.82 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8406.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8406.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8406.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.06. |
| 8407.10 - 8407.29            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8407.10 đến 8407.29 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8407.31 - 8407.32            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8407.31 đến 8407.32 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8407.31 đến 8407.32, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 35 % theo cách tính chi phí tịnh; hoặc</li><li>(c) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 8407.33† - 8407.34†          | <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8407.33 đến 8407.34, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 8407.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8407.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8408.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8408.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8408.20†                     | <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8408.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 8408.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8408.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8409.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8409.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8409.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.09.</li></ul> |

† Xem Phụ lục 1 (Các điều khoản liên quan đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng cho phương tiện và các bộ phận của phương tiện)

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8409.91 - 8409.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8409.91 đến 8409.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8409.91 đến 8409.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 35% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 8410.11                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8410.11 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ phân nhóm 8410.12.  |
| 8410.12                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8410.12 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ phân nhóm 8410.11 hoặc 8410.13.   |
| 8410.13                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8410.13 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ phân nhóm 8410.12.  |
| 8410.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8410.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8410.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.10.</li></ul> |
| 8411.11 - 8411.82            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8411.11 đến 8411.82 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8411.91                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8411.91 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8411.99                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8411.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8411.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.11.</li></ul> |
| 8412.10 - 8412.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8412.10 đến 8412.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8412.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8412.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8413.11 - 8413.82            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8413.11 đến 8413.82 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8413.91 - 8413.92            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8413.91 đến 8413.92 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8413.91 đến 8413.92, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.13. |
| 8414.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8414.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8414.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.14.                         |
| 8414.20                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8414.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8414.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.14.                         |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8414.30                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8414.30 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8414.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.14.</li></ul> |
| 8414.40                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8414.40 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8414.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.14.</li></ul> |
| 8414.51 - 8414.59            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8414.51 đến 8414.59 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8414.51 đến 8414.59, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 8414.60                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8414.60 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8414.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.14.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8414.80 - 8414.90            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8414.80 đến 8414.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8414.80 đến 8414.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.14.</li></ul> |
| 8415.10 - 8415.83            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8415.10 đến 8415.83 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8415.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8415.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8415.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.15.</li></ul>                         |
| 8416.10 - 8416.30            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8416.10 đến 8416.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8416.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8416.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8417.10 - 8417.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8417.10 đến 8417.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8417.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8417.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8418.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8418.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8418.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) phân nhóm 8418.21 hoặc 8418.91,</li><li>(b) cụm cửa của phân nhóm 8418.99 kết hợp từ hai bộ phận sau trở lên:<ul style="list-style-type: none"><li>(i) pa-nô trong,</li><li>(ii) pa-nô ngoài,</li><li>(iii) cách nhiệt,</li><li>(iv) bản lề,</li><li>(v) các tay cầm, hoặc</li></ul></li><li>(c) cụm lắp ráp của 8418.69 kết hợp từ hai bộ phận sau trở lên:<ul style="list-style-type: none"><li>(i) máy nén,</li><li>(ii) thiết bị ngưng tụ,</li><li>(iii) thiết bị bay hơi,</li><li>(iv) ống nối; hoặc</li></ul></li></ul> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8418.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul> |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 8418.21                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8418.21 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8418.21 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, except from:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) phân nhóm 8418.10 hoặc 8418.91,</li><li>(b) cụm cửa của phân nhóm 8418.99 kết hợp từ hai bộ phận sau trở lên:<ul style="list-style-type: none"><li>(i) pa-nô trong,</li><li>(ii) pa-nô ngoài,</li><li>(iii) cách nhiệt,</li><li>(iv) bản lề,</li><li>(v) các tay cầm, hoặc</li></ul></li><li>(c) cụm lắp ráp của 8418.69 kết hợp từ hai bộ phận sau trở lên:<ul style="list-style-type: none"><li>(i) máy nén,</li><li>(ii) thiết bị ngưng tụ,</li><li>(iii) thiết bị bay hơi,</li><li>(iv) ống nối; hoặc</li></ul></li></ul> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8418.21, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul> |
| 8418.29 - 8418.40            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8418.29 đến 8418.40 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8418.29 đến 8418.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 8418.50 - 8418.69            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8418.50 đến 8418.69 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8418.50 đến 8418.69, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8418.91 - 8418.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8418.91 đến 8418.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8418.91 đến 8418.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.18.</li></ul> |
| 8419.11 - 8419.19            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8419.11 đến 8419.19 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8419.11 đến 8419.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 8419.20 - 8419.89            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8419.20 đến 8419.89 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8419.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8419.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8419.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.19.</li></ul>                         |
| 8420.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8420.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8420.91 - 8420.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8420.91 đến 8420.99 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8421.11 - 8421.39            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8421.11 đến 8421.39 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8421.91 - 8421.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8421.91 đến 8421.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8421.91 đến 8421.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.21.</li></ul> |
| 8422.11                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8422.11 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8422.11, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 8422.19                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8422.19 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8422.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.22.</li></ul>                         |
| 8422.20 - 8422.90            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8422.20 đến 8422.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8422.20 đến 8422.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.22.</li></ul> |
| 8423.10 - 8423.89            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8423.10 đến 8423.89 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8423.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8423.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8423.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.23.</li></ul> |
| 8424.10 - 8424.89            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8424.10 đến 8424.89 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8424.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8424.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8424.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.24.</li></ul> |
| 84.25 - 84.30                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.25 đến 84.30 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 84.31                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.31 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 84.31, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.31.</li></ul>               |
| 8432.10 - 8432.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8432.10 đến 8432.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8432.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8432.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8433.11 - 8433.60            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8433.11 đến 8433.60 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8433.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8433.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8434.10 - 8434.20            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8434.10 đến 8434.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8434.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8434.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8434.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.34.</li></ul>                         |
| 8435.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8435.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8435.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8435.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8435.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.35.</li></ul>                         |
| 8436.10 - 8436.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8436.10 đến 8436.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8436.91 - 8436.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8436.91 đến 8436.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8436.91 đến 8436.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.36.</li></ul> |
| 8437.10 - 8437.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8437.10 đến 8437.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8437.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8437.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8438.10 - 8438.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8438.10 đến 8438.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8438.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8438.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8438.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.38.</li></ul> |
| 8439.10 - 8439.30            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8439.10 đến 8439.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8439.91 - 8439.99            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8439.91 đến 8439.99 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8440.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8440.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8440.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8440.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8441.10 - 8441.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8441.10 đến 8441.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8441.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8441.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8441.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.41.</li></ul> |
| 8442.30                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8442.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8442.40 - 8442.50            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8442.40 đến 8442.50 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8443.11 - 8443.14            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8443.11 đến 8443.14 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8443.11 đến 8443.14, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.43.</li></ul> |
| 8443.15 - 8443.31            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8443.15 đến 8443.31 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8443.32                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8443.32 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8443.32, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8443.32.</li></ul>             |
| 8443.39                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8443.39 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8443.91                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8443.91 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8443.91, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8443.91.</li></ul>             |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8443.99                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8443.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8443.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8443.99.</li></ul> |
| 84.44                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.44 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 84.45                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.45 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 84.45, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.45.</li></ul>                           |
| 8446.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8446.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8446.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.46.</li></ul>             |
| 8446.21 - 8446.30            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8446.21 đến 8446.30 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8446.21 đến 8446.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.46.</li></ul>                                    |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8447.11 - 8447.12            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8447.11 đến 8447.12 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8447.11 đến 8447.12, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.47.</li></ul>                        |
| 8447.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8447.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8447.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.47.</li></ul> |
| 8447.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8447.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8447.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.47.</li></ul>  |
| 8448.11 - 8448.19            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8448.11 đến 8448.19 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8448.20 - 8448.59            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8448.20 đến 8448.59 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8448.20 đến 8448.59, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.48.</li></ul>                        |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 84.49                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.49 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 84.49, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.49.</li></ul>   |
| 8450.11 - 8450.19            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8450.11 đến 8450.19 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ bảng điều khiển của phân nhóm 8537.10; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8450.11 đến 8450.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 8450.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8450.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ bảng điều khiển của phân nhóm 8537.10; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8450.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của bảng điều khiển của phân nhóm 8537.10 và nhóm 84.50.</li></ul> |
| 8450.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8450.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8450.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.50.</li></ul>  |
| 8451.10 - 8451.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8451.10 đến 8451.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8451.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8451.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8451.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.51.</li></ul> |
| 8452.10 - 8452.29            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8452.10 đến 8452.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8452.30                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8452.30 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8452.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8452.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8452.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.52.</li></ul> |
| 8453.10 - 8453.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8453.10 đến 8453.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8453.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8453.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8454.10 - 8454.30            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8454.10 đến 8454.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8454.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8454.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8455.10 - 8455.22            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8455.10 đến 8455.22 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8455.30 - 8455.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8455.30 đến 8455.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8456.10 - 8456.30            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8456.10 đến 8456.30 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8456.10 đến 8456.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.56 và 84.66.</li></ul>   |
| 8456.90                      | <p>Chuyển đổi cho water-jet cutting machines của phân nhóm 8456.90 từ bất kỳ nhóm nào khác;</p> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 8456.90 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 8456.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.56 và 84.66.</li></ul> |
| 84.57                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.57 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 84.57, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.57 và 84.66.</li></ul>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 84.58                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.58 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 84.58, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.58 và 84.66.</li></ul> |
| 84.59                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.59 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 84.59, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.59 và 84.66.</li></ul> |
| 84.60                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.60 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 84.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.60 và 84.66.</li></ul> |
| 84.61                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.61 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 84.61, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.61 và 84.66.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 84.62                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.62 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 84.62, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.62 và 84.66.</li></ul>     |
| 84.63                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.63 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 84.63, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.63 và 84.66.</li></ul>     |
| 84.64 - 84.65                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.64 đến 84.65 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 8466.10 - 8466.92            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8466.10 đến 8466.92 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8466.10 đến 8466.92, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.66.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8466.93                      | <p>Chuyển đổi cho bộ phận của máy cắt bằng tia nước của phân nhóm 8466.93 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bộ phận của máy cắt bằng tia nước của phân nhóm 8466.93, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.66;</li></ul> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 8466.93 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 8466.93, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.66.</li></ul> |
| 8466.94                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8466.94 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8466.94, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.66.</li></ul>   |
| 8467.11 - 8467.89            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8467.11 đến 8467.89 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8467.91                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8467.91 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8467.92 - 8467.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8467.92 đến 8467.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8467.92 đến 8467.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.67.</li></ul>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 8468.10 - 8468.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8468.10 đến 8468.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8468.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8468.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 84.69 - 84.70                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.69 đến 84.70 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8471.30 - 8471.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8471.30 đến 8471.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 84.72                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.72 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 84.73                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.73 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 84.73, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.73.               |
| 8474.10 - 8474.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8474.10 đến 8474.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8474.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8474.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8474.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.74. |
| 8475.10 - 8475.29            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8475.10 đến 8475.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8475.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8475.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8476.21 - 8476.89            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8476.21 đến 8476.89 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8476.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8476.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8476.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.76.</li></ul>                         |
| 8477.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8477.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8477.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.77.</li></ul>                         |
| 8477.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8477.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8477.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.77.</li></ul>                         |
| 8477.30 - 8477.90            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8477.30 đến 8477.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8477.30 đến 8477.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.77.</li></ul> |
| 8478.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8478.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8478.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8478.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8479.10 - 8479.89            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8479.10 đến 8479.89 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8479.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8479.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8479.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.79.                         |
| 84.80                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 84.80 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 8481.10 - 8481.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8481.10 đến 8481.80 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8481.10 đến 8481.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.81. |
| 8481.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8481.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8481.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.81.                         |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 8482.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8482.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, except from inner hoặc outer rings hoặc races của phân nhóm 8482.99; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8482.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>                         |
| 8482.20 - 8482.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8482.20 đến 8482.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, except from inner hoặc outer rings hoặc races của phân nhóm 8482.99; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8482.20 đến 8482.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul> |
| 8482.91 - 8482.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8482.91 đến 8482.99 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 8483.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8483.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>   |
| 8483.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8483.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ phân nhóm 8482.10 đến 8482.80; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8483.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 8483.30                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8483.30 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8483.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8483.40 - 8483.50            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8483.40 đến 8483.50 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8483.40 đến 8483.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.83.</li></ul> |
| 8483.60                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8483.60 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8483.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8483.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8483.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.83.</li></ul>                         |
| 8484.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8484.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8484.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.84.</li></ul>                         |
| 8484.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8484.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8484.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.84.</li></ul>                         |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8484.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8484.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8484.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 84.84.</li></ul>        |
| 8486.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8486.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8486.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8486.10.</li></ul> |
| 8486.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8486.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8486.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8486.20.</li></ul> |
| 8486.30                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8486.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8486.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8486.30.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 8486.40  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8486.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8486.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8486.40.</li></ul>   |
| 8486.90  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8486.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8486.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8486.90.</li></ul>   |
| 8487.10  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8487.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8487.90  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8487.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| <b>CHƯƠNG 85</b>   |   |
| <b>Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên</b> |   |
| 8501.10  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8501.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ stato hoặc rôto của nhóm 85.03; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8501.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.01 và stato hoặc rôto của nhóm 85.03.</li></ul> |
| 8501.20 - 8501.64  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8501.20 đến 8501.64 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 85.02 - 85.03                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 85.02 đến 85.03 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 85.04                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 85.04 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 85.04, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.04.                                       |
| 8505.11 - 8505.20            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8505.11 đến 8505.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8505.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8505.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8505.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.05.                         |
| 8506.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8506.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8506.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.06.                         |
| 8506.30 - 8506.40            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8506.30 đến 8506.40 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8506.30 đến 8506.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.06. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8506.50                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8506.50 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8506.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.06.</li></ul>                         |
| 8506.60 - 8506.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8506.60 đến 8506.80 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8506.60 đến 8506.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.06.</li></ul> |
| 8506.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8506.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8507.10 - 8507.20            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8507.10 đến 8507.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8507.10 đến 8507.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 8507.30 - 8507.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8507.30 đến 8507.80 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8507.30 đến 8507.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 8507.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8507.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8507.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.07.</li></ul>  |
| 8508.11                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8508.11 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 85.01; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8508.11 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ vỏ của phân nhóm 8508.70; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8508.11, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 8508.19                      | <p>Chuyển đổi cho máy hút bụi gia dụng của phân nhóm 8508.19 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 85.01; hoặc</p> <p>Chuyển đổi cho máy hút bụi gia dụng của phân nhóm 8508.19 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ vỏ của phân nhóm 8508.70; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho máy hút bụi gia dụng của phân nhóm 8508.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp;</li></ul> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 8508.19 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 8508.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8508.60                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8508.60 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8508.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.   |
| 8508.70                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8508.70 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8509.40 - 8509.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8509.40 đến 8509.80 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8509.40 đến 8509.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.   |
| 8509.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8509.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8510.10 - 8510.30            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8510.10 đến 8510.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8510.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8510.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8511.10 - 8511.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8511.10 đến 8511.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8511.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8511.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8512.10 - 8512.30            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8512.10 đến 8512.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8512.40 - 8512.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8512.40 đến 8512.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8512.40 đến 8512.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.12. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8513.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8513.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8513.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.13.</li></ul> |
| 8513.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8513.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8514.10 - 8514.40            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8514.10 đến 8514.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8514.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8514.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8515.11 - 8515.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8515.11 đến 8515.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8515.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8515.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 8516.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8516.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8516.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 8516.21 - 8516.33            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8516.21 đến 8516.33 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8516.40                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8516.40 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8516.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 8516.50                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8516.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 8516.60                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8516.60 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ cụm lắp ráp với vỏ ngoài hoặc đệm của phân nhóm 8537.10; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8516.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.16 và cụm lắp ráp của vỏ ngoài và đệm của phân nhóm 8537.10.</li></ul> |
| 8516.71                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8516.71 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>   |
| 8516.72                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8516.72 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8516.72, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.16.</li></ul>  |
| 8516.79                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8516.79 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8516.79, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 8516.80                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8516.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8516.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8516.80.</li></ul>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8516.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8516.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8516.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.16.</li></ul> |
| 8517.11 - 8517.69            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8517.11 đến 8517.69 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8517.70                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8517.70 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8517.70, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.17.</li></ul> |
| 8518.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8518.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8518.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.18.</li></ul> |
| 8518.21 - 8518.22            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8518.21 đến 8518.22 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8518.21 đến 8518.22, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8518.29                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8518.29 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8518.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.18.</li></ul> |
| 8518.30 - 8518.50            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8518.30 đến 8518.50 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8518.30 đến 8518.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 8518.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8518.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8518.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.18.</li></ul> |
| 85.19 - 85.21                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 85.19 đến 85.21 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 8522.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8522.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8522.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8522.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8522.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.22.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8523.21 - 8523.29            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8523.21 đến 8523.29 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8523.21 đến 8523.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.23.</li></ul> |
| 8523.41                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8523.41 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 8523.49                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8523.49 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8523.51 - 8523.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8523.51 đến 8523.80 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8523.51 đến 8523.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.23.</li></ul> |
| 85.25 - 85.27                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 85.25 đến 85.27 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 85.28                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 85.28 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 85.28, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.28.</li></ul>                                       |
| 85.29                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 85.29 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 85.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên</li></ul>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
|                              | phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.29.  |
| 8530.10 - 8530.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8530.10 đến 8530.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8530.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8530.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8531.10 - 8531.80            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8531.10 đến 8531.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8531.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8531.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8532.10 - 8532.30            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8532.10 đến 8532.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8532.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8532.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8533.10 - 8533.40            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8533.10 đến 8533.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8533.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8533.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 85.34                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 85.34 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 85.34, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.34. |
| 8535.10 - 8535.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8535.10 đến 8535.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8536.10 - 8536.90            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8536.10 đến 8536.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 85.37 - 85.38                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 85.37 đến 85.38 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.   |
| 8539.10 - 8539.49            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8539.10 đến 8539.49 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |
| 8539.90                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8539.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.  |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8540.11                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8540.11 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8540.11, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8540.11.</li></ul> |
| 8540.12                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8540.12 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8540.12, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8540.12.</li></ul> |
| 8540.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8540.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8540.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.40.</li></ul>             |
| 8540.40                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8540.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8540.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8540.40.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8540.60                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8540.60 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8540.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8540.60.</li></ul> |
| 8540.71                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8540.71 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8540.71, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8540.71.</li></ul> |
| 8540.79                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8540.79 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8540.79, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8540.79.</li></ul> |
| 8540.81                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8540.81 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8540.81, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8540.81.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8540.89                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8540.89 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8540.89, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8540.89.</li></ul>             |
| 8540.91 - 8540.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8540.91 đến 8540.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8540.91 đến 8540.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.40.</li></ul> |
| 8541.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8541.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8541.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8541.10.</li></ul>             |
| 8541.21                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8541.21 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8541.21, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8541.21.</li></ul>             |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8541.29                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8541.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8541.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8541.29.</li></ul> |
| 8541.30                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8541.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8541.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8541.30.</li></ul> |
| 8541.40                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8541.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8541.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8541.40.</li></ul> |
| 8541.50                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8541.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8541.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8541.50.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8541.60                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8541.60 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8541.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8541.60.</li></ul> |
| 8541.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8541.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8541.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8541.90.</li></ul> |
| 8542.31                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8542.31 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8542.31, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8542.31.</li></ul> |
| 8542.32                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8542.32 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8542.32, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8542.32.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8542.33                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8542.33 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8542.33, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8542.33.</li></ul> |
| 8542.39                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8542.39 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8542.39, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8542.39.</li></ul> |
| 8542.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8542.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8542.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 8542.90.</li></ul> |
| 8543.10 - 8543.70            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8543.10 đến 8543.70 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 8543.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8543.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8543.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.43.</li></ul>        |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 8544.11                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8544.11 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 hoặc phân nhóm 8544.19 đến 8544.60; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8544.11, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.</li></ul>                       |
| 8544.19                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8544.19 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14, phân nhóm 8544.11, hoặc 8544.20 đến 8544.60; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8544.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.</li></ul>             |
| 8544.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8544.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14, phân nhóm 8544.11 đến 8544.19, hoặc 8544.30 đến 8544.60; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8544.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 8544.30                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8544.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 hoặc phân nhóm 8544.11 đến 8544.20 hoặc 8544.42 đến 8544.60; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8544.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.</li></ul> |
| 8544.42                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8544.42 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14, phân nhóm 8544.11 đến 8544.30, hoặc 8544.49 đến 8544.60; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8544.42, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.</li></ul>    |
| 8544.49                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8544.49 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14, phân nhóm 8544.11 đến 8544.42 hoặc 8544.60; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8544.49, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.</li></ul>                 |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 8544.60  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8544.60 từ bất kỳ phân nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 hoặc phân nhóm 8544.11 đến 8544.49; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8544.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.</li></ul> |
| 8544.70  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8544.70 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8544.70, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 85.44.</li></ul>   |
| 85.45 - 85.48  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 85.45 đến 85.48 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <b>PHẦN XVII</b>   |   |
| <b>XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP</b>   |   |
| <b>CHƯƠNG 86</b>   |   |
| <b>Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại</b> |   |
| 86.01 - 86.06  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 86.01 đến 86.06 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 86.07  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 86.07 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 86.07, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 86.07.</li> </ul> |
| 86.08  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 86.08 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 86.08, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 86.08.</li> </ul> |
| 86.09  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 86.09 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <p><b>CHƯƠNG 87</b></p> <p><b>Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng</b></p> |   |
| 8701.10† - 8701.30†  | <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8701.10 đến 8701.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 45% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li> <li>(b) 55% theo cách tính gián tiếp.</li> </ul>  |
| 8701.90  | <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8701.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 45% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li> <li>(b) 55% theo cách tính gián tiếp.</li> </ul>  |
| 87.02† - 87.05†  | <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 87.02 đến 87.05, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 45% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li> <li>(b) 55% theo cách tính gián tiếp.</li> </ul>   |

† Xem thêm Phụ lục 1 (Các điều khoản liên quan đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng cho phương tiện và các bộ phận của phương tiện)

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 87.06†                       | Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 87.06, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính gián tiếp.  |
| 87.07                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 87.07 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 87.07, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 35% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc<br>(c) 45% theo cách tính gián tiếp.  |
| 8708.10† - 8708.21†          | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8708.10 đến 8708.21 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8708.10 đến 8708.21, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính gián tiếp. |
| 8708.29†                     | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8708.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8708.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính gián tiếp.                         |
| 8708.30† - 8708.40†          | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8708.30 đến 8708.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8708.30 đến 8708.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính gián tiếp. |

† Xem thêm Phụ lục 1 (Các điều khoản liên quan đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng cho phương tiện và các bộ phận của phương tiện)

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 8708.50 <sup>†</sup>         | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8708.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8708.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>                         |
| 8708.70                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8708.70 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8708.70, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 35% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>                         |
| 8708.80 <sup>†</sup>         | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8708.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8708.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>                         |
| 8708.91 - 8708.93            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8708.91 đến 8708.93 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8708.91 đến 8708.93, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 35% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul> |

<sup>†</sup> Xem thêm Phụ lục 1 (Các điều khoản liên quan đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng cho phương tiện và các bộ phận của phương tiện)

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 8708.94†                     | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8708.94 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8708.94, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 45% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>                         |
| 8708.95† - 8708.99†          | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8708.95 đến 8708.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8708.95 đến 8708.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul> |
| 8709.11 - 8709.19            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8709.11 đến 8709.19 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8709.11 đến 8709.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 8709.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8709.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8709.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 35% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>                              |

† Xem thêm Phụ lục 1 (Các điều khoản liên quan đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng cho phương tiện và các bộ phận của phương tiện)

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 87.10                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 87.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 87.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 87.10.</li></ul>   |
| 8711.10 - 8711.30            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8711.10 đến 8711.30 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 87.14; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8711.10 đến 8711.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 30% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(d) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 87.11 và nhóm 87.14.</li></ul> |
| 8711.40 - 8711.90            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8711.40 đến 8711.90 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 87.14; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8711.40 đến 8711.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 35% theo cách tính chi phí tịnh ; hoặc</li><li>(c) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(d) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 87.11 và nhóm 87.14.</li></ul> |
| 87.12                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 87.12 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 87.14; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 87.12, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 87.12 và 87.14.</li></ul>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 87.13                        | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 87.13 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 8714.10 - 8714.20            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8714.10 đến 8714.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8714.10 đến 8714.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 87.14.</li></ul> |
| 8714.91 - 8714.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8714.91 đến 8714.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8714.91 đến 8714.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 87.14.</li></ul> |
| 87.15                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 87.15 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 87.15, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 87.15.</li></ul>                                       |
| 8716.10 - 8716.20            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8716.10 đến 8716.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8716.10 đến 8716.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 87.16.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>                                      | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|---|---|
| 8716.31 - 8716.39   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8716.31 đến 8716.39 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8716.31 đến 8716.39, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 87.16.</li></ul> |
| 8716.40 - 8716.90   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8716.40 đến 8716.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8716.40 đến 8716.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 87.16.</li></ul> |
| <b>CHƯƠNG 88</b><br><b>AIRCRAFT, SPACECRAFT, VÀ PARTS THEREOF</b> |   |
| 88.01 - 88.02   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 88.01 đến 88.02 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 88.03   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 88.03 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 88.03, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 88.03.</li></ul>                                       |
| 88.04   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 88.04 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 88.04, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 88.04.</li></ul>                                       |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>               | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|--|--|
| 88.05                                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 88.05 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 88.05, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 88.05.</li></ul>  |
| <b>CHƯƠNG 89</b>                           |  |
| <b>Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi</b> |  |
| 8901.10                                    | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8901.10 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8901.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 89.</li></ul>                         |
| 8901.20                                    | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8901.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8901.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 89.01.</li></ul>                          |
| 8901.30 - 8901.90                          | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8901.30 đến 8901.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8901.30 đến 8901.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 89.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 89.02                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 89.02 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 89.02, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 89.</li></ul>                     |
| 89.03                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 89.03 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 89.03, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 89.03.</li></ul>                      |
| 89.04 - 89.05                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 89.04 đến 89.05 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 89.04 đến 89.05, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 89.</li></ul> |
| 8906.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8906.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 8906.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8906.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8906.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 89.06.</li></ul>        |
| 8907.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8907.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 8907.90  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 8907.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 8907.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 89.07.</li> </ul> |
| 89.08  | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 89.08 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| <p><b>PHẦN XVIII</b></p> <p><b>DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG</b></p> |   |
| <p><b>CHƯƠNG 90</b></p> <p><b>Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng</b></p>  |   |
| 9001.10  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9001.10 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 70.02; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9001.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li> </ul>  |
| 9001.20 - 9001.50  | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9001.20 đến 9001.50 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 9001.90  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9001.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9001.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li> <li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li> <li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.01.</li> </ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 90.02                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 90.02 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 90.01; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 90.02, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.01 đến 90.02.</li></ul>    |
| 9003.11 - 9003.19            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9003.11 đến 9003.19 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9003.11 đến 9003.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.03.</li></ul> |
| 9003.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9003.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 90.04                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 90.04 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 90.04, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 90.</li></ul>                                      |
| 9005.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9005.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 9005.80                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9005.80 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9005.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.05.</li></ul>                         |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9005.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9005.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9005.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.05.</li></ul>                         |
| 9006.10 - 9006.69            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9006.10 đến 9006.69 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 9006.91 - 9006.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9006.91 đến 9006.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9006.91 đến 9006.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.06.</li></ul> |
| 9007.10 - 9007.20            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9007.10 đến 9007.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 9007.91 - 9007.92            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9007.91 đến 9007.92 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9007.91 đến 9007.92, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.07.</li></ul> |
| 9008.50                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9008.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9008.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9008.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9008.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.08.</li></ul>                         |
| 9010.10 - 9010.50            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9010.10 đến 9010.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 9010.60                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9010.60 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9010.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.10.</li></ul>                         |
| 9010.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9010.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9010.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.10.</li></ul>                         |
| 9011.10 - 9011.20            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9011.10 đến 9011.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9011.10 đến 9011.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.11.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9011.80                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9011.80 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9011.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.11.</li></ul>             |
| 9011.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9011.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9011.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.11.</li></ul>             |
| 9012.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9012.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9012.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9012.10.</li></ul> |
| 9012.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9012.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9012.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.12.</li></ul>             |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 90.13                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 90.13 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 90.13, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.13.</li></ul>                           |
| 9014.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9014.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9014.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.14.</li></ul>             |
| 9014.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9014.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9014.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9014.20.</li></ul> |
| 9014.80                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9014.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9014.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9014.80.</li></ul> |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9014.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9014.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9014.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.14.</li></ul>                         |
| 9015.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9015.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 9015.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9015.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9015.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.15.</li></ul>                         |
| 9015.30 - 9015.40            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9015.30 đến 9015.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 9015.80 - 9015.90            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9015.80 đến 9015.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9015.80 đến 9015.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.15.</li></ul> |
| 90.16                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 90.16 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 90.16, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.16.</li></ul>                                       |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9017.10 - 9017.20            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9017.10 đến 9017.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9017.10 đến 9017.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.17.</li></ul> |
| 9017.30                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9017.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9017.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9017.30.</li></ul>             |
| 9017.80                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9017.80 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9017.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.17.</li></ul>                         |
| 9017.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9017.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9017.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.17.</li></ul>                         |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9018.11                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9018.11 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9018.11, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9018.11.</li></ul> |
| 9018.12                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9018.12 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9018.12, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9018.12.</li></ul> |
| 9018.13                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9018.13 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9018.13, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9018.13.</li></ul> |
| 9018.14                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9018.14 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9018.14, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9018.14.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9018.19                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9018.19 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9018.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9018.19.</li></ul> |
| 9018.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9018.20 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9018.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9018.20.</li></ul> |
| 9018.31 - 9018.39            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9018.31 đến 9018.39 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9018.31 đến 9018.39, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>   |
| 9018.41                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9018.41 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9018.41, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9018.41.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9018.49                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9018.49 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9018.49, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9018.49.</li></ul> |
| 9018.50                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9018.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9018.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9018.50.</li></ul> |
| 9018.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9018.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9018.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9018.90.</li></ul> |
| 90.19                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 90.19 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 90.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.19.</li></ul>                           |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 90.20                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 90.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 90.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.20.</li></ul>                           |
| 9021.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9021.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9021.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9021.10.</li></ul> |
| 9021.21                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9021.21 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9021.21, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9021.21.</li></ul> |
| 9021.29                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9021.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9021.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9021.29.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9021.31                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9021.31 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9021.31, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9021.31.</li></ul> |
| 9021.39                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9021.39 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9021.39, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9021.39.</li></ul> |
| 9021.40                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9021.40 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9021.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9021.40.</li></ul> |
| 9021.50                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9021.50 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9021.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9021.50.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9021.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9021.90 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9021.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9021.90.</li></ul> |
| 9022.12                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9022.12 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9022.12, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9022.12.</li></ul> |
| 9022.13                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9022.13 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9022.13, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9022.13.</li></ul> |
| 9022.14                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9022.14 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9022.14, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9022.14.</li></ul> |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9022.19                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9022.19 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9022.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9022.19.</li></ul> |
| 9022.21                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9022.21 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9022.21, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9022.21.</li></ul> |
| 9022.29                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9022.29 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9022.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9022.29.</li></ul> |
| 9022.30                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9022.30 từ bất kỳ phân nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9022.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của phân nhóm 9022.30.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9022.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9022.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9022.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.22.</li></ul> |
| 90.23                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 90.23 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 90.23, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.23.</li></ul>               |
| 9024.10 - 9024.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9024.10 đến 9024.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 9024.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9024.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9024.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.24.</li></ul> |
| 90.25                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 90.25 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 90.25, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.25.</li></ul>               |
| 9026.10 - 9026.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9026.10 đến 9026.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9026.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9026.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9026.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.26.</li></ul> |
| 9027.10 - 9027.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9027.10 đến 9027.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 9027.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9027.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9027.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.27.</li></ul> |
| 9028.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9028.10 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 9028.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9028.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9028.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.28.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9028.30                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9028.30 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9028.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 65% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.28.</li></ul> |
| 9028.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9028.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9028.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.28.</li></ul> |
| 90.29                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 90.29 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 90.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.29.</li></ul>               |
| 9030.10 - 9030.89            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9030.10 đến 9030.89 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 9030.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9030.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9030.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.30.</li></ul> |
| 9031.10 - 9031.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9031.10 đến 9031.80 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|---|---|
| 9031.90   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9031.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9031.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.31.</li></ul> |
| 9032.10 - 9032.89   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9032.10 đến 9032.89 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.</p>  |
| 9032.90   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9032.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9032.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.32.</li></ul> |
| 90.33   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 90.33 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 90.33, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 90.33.</li></ul>               |
| <b>CHƯƠNG 91</b>  |   |
| <b>Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng</b> |   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|------------------------------|--|
| 9101.11 - 9101.29            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9101.11 đến 9101.29 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9101.11 đến 9101.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 91.</li></ul> |
| 9101.91                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9101.91 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9101.91, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 91.</li></ul>                         |
| 9101.99                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9101.99 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9101.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 91.</li></ul>                         |
| 91.02 - 91.07                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 91.02 đến 91.07 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 91.02 đến 91.07, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 91.</li></ul>                   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 91.08 - 91.10                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 91.08 đến 91.10 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 91.08 đến 91.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 91.</li></ul>                  |
| 9111.10 - 9111.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9111.10 đến 9111.80 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9111.10 đến 9111.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 91.11.</li></ul> |
| 9111.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9111.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 9112.20                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9112.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9112.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 91.12.</li></ul>                         |
| 9112.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9112.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>                      | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|---|--|
| 9113.10 - 9113.20                                 | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9113.10 đến 9113.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9113.10 đến 9113.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 91.13.</li></ul>  |
| 9113.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9113.90 từ bất kỳ chương nào khác.   |
| 91.14   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 91.14 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <b>CHƯƠNG 92</b>                                  |  |
| <b>Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng</b> |  |
| 9201.10   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9201.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 9201.20 - 9201.90                                 | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9201.20 đến 9201.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9201.20 đến 9201.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 92.</li></ul> |
| 9202.10   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9202.10 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9202.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 92.</li></ul>                         |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>                            | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|---|--|
| 9202.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9202.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9202.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 92.       |
| 9205.10   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9205.10 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 9205.90   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9205.90 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9205.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 92.       |
| 92.06 - 92.08   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 92.06 đến 92.08 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 92.06 đến 92.08, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 92. |
| 92.09   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 92.09 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| <b>PHẦN XIX</b>   |  |
| <b>VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG</b> |  |
| <b>CHƯƠNG 93</b>  |  |
| <b>Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng</b> |  |
| 93.01 - 93.07   | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 93.01 đến 93.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |

| Phân loại HS (HS2012)   | Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng   |
|---|---|
| <b>PHẦN XX</b><br><b>CÁC MẶT HÀNG KHÁC</b>  |   |
| <b>CHƯƠNG 94</b><br><b>Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép</b> |   |
| <b>Ghi chú Chương:</b><br>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng của phân nhóm 9404.90 được quy định tại Phụ lục 4-A   |   |
| 9401.10 - 9401.20   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9401.10 đến 9401.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9401.10 đến 9401.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.01. |
| 9401.30 - 9401.40   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9401.30 đến 9401.40 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9401.30 đến 9401.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.01. |
| 9401.51 - 9401.59   | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9401.51 đến 9401.59 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9401.51 đến 9401.59, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.01. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9401.61 - 9401.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9401.61 đến 9401.80 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9401.61 đến 9401.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.01.</li></ul> |
| 9401.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9401.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9401.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.01.</li></ul>                         |
| 94.02                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 94.02 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 94.02, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.02.</li></ul>                                       |
| 9403.10 - 9403.40            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9403.10 đến 9403.40 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9403.10 đến 9403.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.03.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9403.50                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9403.50 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9403.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.03.</li></ul>   |
| 9403.60                      | <p>Chuyển đổi cho outdo hoặc furniture của phân nhóm 9403.60 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho đồ nội thất ngoài trời của phân nhóm 9403.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.03;</li></ul> <p>Chuyển đổi cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 9403.60 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho bất kỳ hàng hóa nào của phân nhóm 9403.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.03.</li></ul> |
| 9403.70                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9403.70 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9403.70, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.03.</li></ul>   |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9403.81 - 9403.90            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9403.81 đến 9403.90 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9403.81 đến 9403.90, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.03.</li></ul> |
| 9404.10 - 9404.30            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9404.10 đến 9404.30 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 9405.10 - 9405.20            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9405.10 đến 9405.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9405.10 đến 9405.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.05.</li></ul> |
| 9405.30 - 9405.40            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9405.30 đến 9405.40 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9405.30 đến 9405.40, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.05.</li></ul> |
| 9405.50                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9405.50 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9405.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>   | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|--|---|
| 9405.60  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9405.60 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9405.60, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.05.</li></ul> |
| 9405.91 - 9405.99  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9405.91 đến 9405.99 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 94.06  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 94.06 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 94.06, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 94.06.</li></ul>               |
| <b>CHƯƠNG 95</b>   |   |
| <b>Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng</b> |   |
| 95.03  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 95.03 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 95.03, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 95.03.</li></ul>               |
| 95.04  | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 95.04 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 95.04, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 95.04.</li></ul>               |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 95.05                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 95.05 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 95.05, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 95.05.</li></ul>                                       |
| 9506.11 - 9506.61            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9506.11 đến 9506.61 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9506.11 đến 9506.61, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 95.06.</li></ul> |
| 9506.62                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9506.62 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9506.62, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 95.06.</li></ul>                         |
| 9506.69 - 9506.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9506.69 đến 9506.99 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9506.69 đến 9506.99, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 95.06.</li></ul> |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>  | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>   |
|---|--|
| 95.07   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 95.07 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 95.07, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 95.07.</li></ul>  |
| 95.08   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 95.08 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 95.08, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 95.08.</li></ul>  |
| <b>CHƯƠNG 96</b>  |  |
| <b>Các mặt hàng khác</b>  |  |
| <b>Ghi chú Chương:</b>  |  |
| Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng của nhóm 96.19 được quy định tại Phụ lục 4-A. |  |
| 96.01   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 96.01 từ bất kỳ chương nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 96.01, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của chương 96.</li></ul> |
| 96.02   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 96.02 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 96.02, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.02.</li></ul>  |



| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 96.03 - 96.05                | Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 96.03 đến 96.05 từ bất kỳ nhóm nào khác.   |
| 9606.10                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9606.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9606.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.06. |
| 9606.21                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9606.21 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9606.21, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.06. |
| 9606.22                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9606.22 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9606.22, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.06. |
| 9606.29                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9606.29 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9606.29, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.06. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9606.30                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9606.30 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 9607.11                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9607.11 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9607.11, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.07. |
| 9607.19                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9607.19 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9607.19, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.07. |
| 9607.20                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9607.20 từ bất kỳ nhóm nào khác.  |
| 9608.10 - 9608.20            | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9608.10 đến 9608.20 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9608.10 đến 9608.20, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 45% theo cách tính gián tiếp.   |
| 9608.30                      | Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9608.30 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc<br><br>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9608.30, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:<br>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc<br>(b) 50% theo cách tính gián tiếp; hoặc<br>(c) 60% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.08. |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b> | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|------------------------------|---|
| 9608.40 - 9608.50            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9608.40 đến 9608.50 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9608.40 đến 9608.50, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 9608.60 - 9608.99            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9608.60 đến 9608.99 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 9609.10                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9609.10 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9609.10, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 40% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 50% theo cách tính gián tiếp.</li></ul>  |
| 9609.20 - 9609.90            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9609.20 đến 9609.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 96.10 - 96.12                | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 96.10 đến 96.12 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 9613.10 - 9613.80            | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9613.10 đến 9613.80 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của phân nhóm 9613.10 đến 9613.80, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.13.</li></ul> |
| 9613.90                      | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9613.90 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>   |
| 96.14                        | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 96.14 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 96.14, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.14.</li></ul>                                       |

| <b>Phân loại HS (HS2012)</b>                        | <b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>  |
|---|---|
| 96.15   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 96.15 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 96.15, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.15.</li></ul> |
| 96.16   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 96.16 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |
| 96.17   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 96.17 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 96.17, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 35% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 45% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 55% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.17.</li></ul> |
| 96.18   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 96.18 từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc</p> <p>Không chuyển đổi mã số hàng hóa cho hàng hóa của nhóm 96.18, với điều kiện hàm lượng giá trị khu vực không thấp hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(a) 30% theo cách tính trực tiếp; hoặc</li><li>(b) 40% theo cách tính gián tiếp; hoặc</li><li>(c) 50% theo cách tính giá trị tập trung, chỉ tính tới nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 96.18.</li></ul> |
| 96.19   | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 96.19, trừ hàng hóa của nguyên liệu dệt, từ bất kỳ nhóm nào khác.</p> <p>Ghi chú: Xem Phụ lục 4-A quy định quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng dệt may.</p>   |
| <b>PHẦN XXI</b>                                     |   |
| <b>CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỒ</b> |   |
| <b>CHƯƠNG 97</b>                                    |   |
| <b>Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cồ</b> |   |
| 97.01 - 97.06                                       | <p>Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 97.01 đến 97.06 từ bất kỳ nhóm nào khác.</p>  |

*Bản dịch không chính thức*